VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn học Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Êđê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Mnông, Tiếng Thái

(Tiếp theo Công báo số 977 + 978)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

MÔN TIẾNG KHMER

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

- Đọc diễn cảm, phát âm chuẩn. - Đọc và tóm tắt được ý chính nội dung văn bản đã đọc. - Tra được từ điển Khmer - Việt, Việt - Khmer và một số sách tham khảo.	**III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Văn bản nói về các tháng dương lịch. - Văn bản nói về một số điệu múa dân gian Khmer. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Viết được các từ có chứa dấu âm: ṑ (Ton-đã-khiêt), dấu ŏ (Săng-dôk), dấu ः (Dus-kes-les-pân-tus). - Nghe viết đúng theo các quy tắc chính tả các bài đã học có độ dài khoảng 60 - 65 chữ/15 phút. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết được câu thành ngữ, tục ngữ, câu đố. - Viết câu đúng ngữ pháp, tiếp tục liên kết các câu đơn thành câu ghép. - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit theo quy tắc viết chính tả. - Lập dàn ý và viết được bài văn miêu tả về cảnh vật, viết thư có độ dài khoảng 80 chữ trở lên.	

Trình độ A2: Năm học thứ 8

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe hiểu và dịch được một số từ ngữ thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe và ghi chép được một số thông tin ngắn. - Nghe hiểu câu thành ngữ, tục ngữ. - Nghe và trình bày ý kiến của mình trước người nghe. - Nghe tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày. - Nghe - viết được nội dung bài chính tả (tốc độ viết khoảng 75 - 85 chữ/15 phút).	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ về các tháng âm lịch của người Khmer. - Các từ ngữ thuộc các chủ điểm: Bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc. - Từ đôi. - Từ nói giảm, nói tránh, từ cấm kỵ 2. Ngữ pháp - Cách sử dụng dấu câu: Dấu chấm kết thúc, dấu hai chấm, dấu ngoặc kép, dấu ngoặc đơn. - Quan hệ từ. - Đại từ. - Đại từ nhân xưng. - Biết cách sử dụng đại từ phù hợp với tình huống giao tiếp, nhân vật giao tiếp. 3. Tập làm văn - Kết cấu ba phần của bài văn bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục
Nói - Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Biết giải thích để làm rõ vấn đề khi trao đổi ý kiến với bạn bè, thầy cô. - Biết phiên dịch được một số từ ngữ thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại.	

Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 120 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ bảy. - Đọc diễn cảm văn bản và một số bài thơ. - Đọc hiểu về tình cảm trong nội dung văn bản. - Đọc hiểu câu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc và tóm tắt được nội dung văn bản. - Đọc và xác định được nội dung chính của văn bản.	ngữ. - Lập được dàn ý và viết được bài bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ theo yêu cầu. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Thành ngữ, tục ngữ. 2. Một số tác phẩm nghệ thuật điêu khắc của người Khmer như: Kin-no, Krut, Neak… **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ. - Văn bản nói về các tháng âm lịch. - Văn bản nói về tác phẩm nghệ thuật điêu khắc của người Khmer. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Nghe-viết đúng theo quy tắc chính tả các văn bản đã học có độ dài khoảng 70 - 85 chữ/15 phút. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. - Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết đúng một số từ ngữ dễ viết sai. - Biết lập dàn ý bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ. - Viết được bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ đầy đủ, đúng cấu trúc (có đầy đủ 3 phần: Mở bài, thân bài và kết bài), có độ dài khoảng 100 chữ trở lên.	

Trình độ A2: Năm học thứ 9

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe hiểu và dịch được một số câu thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe và ghi chép được một số thông tin đã nghe. - Nghe hiểu về thành ngữ, tục ngữ. - Nghe tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày. - Nghe - hiểu lời giảng giải, hướng dẫn của thầy cô trong giờ học. - Nghe - hiểu và nêu được nhận xét ý kiến phát biểu của các bạn trong cuộc thảo luận của tổ, lớp.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ về tên gọi 12 con giáp của người Khmer. - Các từ ngữ thuộc các chủ điểm: Nhà trường, thiên nhiên, quê hương đất nước, truyền thống văn hóa dân tộc. - Một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Một số từ ngữ xuất hiện trong sách lá buông (ghi chép theo kiểu ngày xưa). - Từ đơn tiết. - Từ đa tiết. 2. Ngữ pháp - Đại từ chỉ định. - Đại từ xác định. - Câu ghép có quan hệ từ. - Một số kiểu cấu trúc câu đặc biệt. - Phân tích câu đơn, câu ghép. - Cách sử dụng dấu câu: Dấu Pê-dal (v.v.), dấu ba chấm, dấu gạch
Nói - Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Giải thích để làm rõ vấn đề khi trao đổi ý kiến với bạn bè, thầy cô. - Biết phiên dịch được một số câu thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nói và hiểu được câu thành ngữ, tục ngữ. - Biết giới thiệu thành đoạn văn ngắn về danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử.	

Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 130 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ tám. - Đọc diễn cảm văn bản. - Biết ngâm thơ đối với một số bài thơ. - Đọc và tóm tắt được nội dung văn bản. - Đọc và xác định được nội dung chính của văn bản. - Đọc - hiểu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc và phiên dịch một số câu thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại.	ngang. 3. Tập làm văn - Tiếp tục lập dàn ý cho bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử. - Viết bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Thành ngữ, tục ngữ; nhạc cụ dân tộc; điệu múa Chhay-dăm. 2. Bài viết trên sách lá buông nói về luật tục trai gái, cách nói năn khiêm tốn. **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ; nhạc cụ dân tộc; điệu múa Chhay-dăm. - Văn bản nói về tên gọi 12 con giáp của người Khmer. - Văn bản viết trên sách lá buông nói về luật tục trai gái, cách nói khiêm tốn. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bản thân, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc.
Viết - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Tiếp tục lập dàn ý cho bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử. - Viết bài văn thuyết minh về thành ngữ, tục ngữ, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử có độ dài khoảng 120 chữ trở lên.	

Trình độ B: Năm học thứ 10

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - hiểu và dịch lại được những mẩu tin ngắn từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe và ghi chép được một số thông tin đã nghe. - Nghe và nhắc lại được thông tin chính đã nghe. - Nghe vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Nghe và tóm tắt được các ý chính khi nghe người khác trình bày. - Nghe - hiểu và nhận xét ý kiến phát biểu của các bạn trong cuộc thảo luận của tổ, lớp. - Nghe và kể lại hoàn chỉnh câu chuyện được nghe.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ thuộc các chủ điểm: Bảo vệ tổ quốc, tình đoàn kết giữa các dân tộc, bảo vệ môi trường. - Một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Số từ. - Từ thuần Khmer - Từ vay mượn. - Cách sử dụng đúng các từ thuần Khmer, từ vay mượn. 2. Ngữ pháp - Đại từ quan hệ ᧁᧅᧄ (Đel). - Đại từ quan hệ (Đel) được sử dụng liên kết trong câu ghép. - Động từ gốc. - Động từ biến thể. 3. Tập làm văn - Lập dàn ý cho bài văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường.
Nói - Kể lại được câu chuyện hoàn chỉnh đã nghe, đã đọc. - Giải thích để làm rõ vấn đề khi trao đổi ý kiến với bạn bè, thầy cô. - Biết phiên dịch lại được những mẩu tin ngắn từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại.	

- Biết giới thiệu thành đoạn văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường. - Biết trình bày rõ ràng, mạch lạc sự việc chứng kiến hoặc được tham gia trước nhóm, trước lớp. - Trình bày được ý kiến riêng của cá nhân về những vấn đề được trao đổi trong tập thể tổ, lớp. - Biết thể hiện được lí lẽ bảo vệ ý kiến của mình. - Biết giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường.	- Viết bài văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Làng điệu dân ca Khmer Nam Bộ; nhạc cụ dân tộc. 2. Văn bản giới thiệu về ngôi chùa Khmer và phong tục tu hành. **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ; nhạc cụ dân tộc. - Bài viết về làng điệu dân ca Khmer và nhân vật lịch sử địa phương tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. - Văn bản viết về ngôi chùa Khmer và phong tục tu hành. Tạp chí văn hóa Khmer phát hành tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về bảo vệ tổ quốc, bảo vệ môi trường, tình đoàn kết giữa các dân tộc.
Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (Khoảng 140 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ chín. - Đọc diễn cảm văn bản và một số bài thơ. - Đọc và tóm tắt được nội dung văn bản. - Đọc và vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc và phiên dịch một số mẩu tin ngắn từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Biết đọc và nhận xét về ý nghĩa trong văn bản được đọc. - Nhận biết chủ đề, dàn ý, bố cục và đại ý của văn bản đã đọc.	

Viết - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Lập dàn ý cho bài văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định. - Biết viết tóm tắt bài văn giải thích. - Viết hoàn chỉnh bài văn giải thích về câu thành ngữ, tục ngữ; về bảo vệ môi trường; các bài viết có độ dài khoảng 130 chữ trở lên.	

Trình độ B: Năm học thứ 11

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe - hiểu và dịch lại được những mẩu tin ngắn nói về bảo vệ sức khỏe và văn hóa xã hội từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe - hiểu các thông tin trong bài nghe. - Nghe và nhắc lại được các thông tin đã nghe. - Nghe và vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Nghe và nhận biết quan điểm, cảm xúc, thái độ của người nói. - Nghe nhận xét và chỉ ra những ưu điểm, hạn chế	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ thuộc các chủ điểm: Kinh nghiệm sống, lao động sản xuất, phương tiện giao thông, bảo vệ sức khỏe, văn hóa xã hội. - Từ cụ thể. - Từ trừu tượng. - Cách sử dụng đúng các từ cụ thể và từ trừu tượng trong nói và viết. - Từ đa nghĩa.

của người nói. - Nghe và kể lại hoàn chỉnh câu chuyện được nghe.	2. Ngữ pháp - Ngoại động từ. - Nội động từ. - Trợ động từ. - Biện pháp tu từ. - Ẩn dụ. - Hoán dụ. 3. Tập làm văn - Lập dàn ý cho bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ nói về thiên nhiên và lao động sản xuất. - Viết bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ nói về thiên nhiên và lao động sản xuất. **II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Làng điệu dân ca Ba-săc. 2. Văn bản giới thiệu về nghệ thuật sân khấu Dù-kê (ល្ខោនប្រាសាទ). **III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ. - Văn bản nói về làng điệu dân ca Ba-săc và nhân vật lịch sử địa
Nói - Biết phiên dịch lại được những mẩu tin ngắn nói về bảo vệ sức khỏe và văn hóa xã hội từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Kể lại được câu chuyện hoàn chỉnh đã nghe, đã đọc. - Biết giới thiệu thành đoạn văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất. - Trình bày được ý kiến của cá nhân về những vấn đề được trao đổi trong tập thể. - Biết thể hiện được lí lẽ bảo vệ ý kiến của mình. - Biết thuật việc, kể chuyện, rõ ý, mạch lạc. - Biết nói theo chủ đề yêu cầu bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất.	
Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 160 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ mười.	

- Đọc diễn cảm văn bản và một số bài thơ. - Đọc và tóm tắt được nội dung văn bản. - Đọc và phiên dịch một số mẩu tin ngắn nói về bảo vệ sức khỏe và văn hóa xã hội từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Đọc và nhận xét ý nghĩa văn bản đã được đọc. - Đọc thành thạo các loại văn bản nghệ thuật, báo chí, khoa học thường thức. - Biết suy luận và giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất.	phương tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. - Văn bản nói về nghệ thuật sân khấu Dù-kê (ល្ខោនយីកេ) và tạp chí văn hóa Khmer phát hành tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về kinh nghiệm sống, lao động sản xuất, phương tiện giao thông, khoa học thường thức, bảo vệ sức khỏe, văn hóa xã hội.
Viết - Dịch được một số văn bản thông dụng trong lĩnh vực bảo vệ sức khỏe và văn hóa xã hội. - Viết đúng một số từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit. - Lập dàn ý cho bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất. - Biết viết tóm tắt bài văn giải thích. - Viết hoàn chỉnh bài văn giải thích câu thành ngữ, tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định.	

Trình độ B: Năm học thứ 12

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe - Nghe hiểu lời giảng dạy, hướng dẫn của thầy cô; nghe để ghi chép bài học. - Nghe-hiểu và dịch lại được một số văn bản hành chính, pháp luật thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Nghe và vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Nghe nhận xét về nội dung văn bản. - Nghe - hiểu các thông tin trong bài nghe. - Nghe và nhận biết quan điểm, cảm xúc, thái độ của người nói.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG KHMER** 1. Từ vựng - Vốn từ thuộc các chủ điểm: Hành chính, pháp luật, Phật giáo, phong tục tập quán của người Khmer. - Tiền tố. - Trung tố. - Hậu tố. 2. Ngữ pháp - Biện pháp ẩn dụ, hoán dụ trong nói và viết. - Trạng từ. - Họ hàng từ. - Phép nhân hóa. 3. Tập làm văn - Lập dàn ý cho bài văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội. - Viết bài văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội.
Nói - Biết phiên dịch lại được một số văn bản hành chính, pháp luật thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Biết trình bày trước nhóm, trước lớp về một vấn đề phù hợp với lứa tuổi học sinh. - Biết thể hiện được lập luận trình bày cảm nhận của bản thân về vẻ đẹp của con người, quê hương đất nước.	

- Biết giới thiệu thành đoạn văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội. - Biết thể hiện được lí lẽ bảo vệ ý kiến của mình.	**II. KIẾN THỨC VĂN HÓA KHMER** 1. Điệu múa Rô-băm (điệu múa cổ điển của người Khmer). 2. Văn bản giới thiệu về nghệ thuật sân khấu Dặc-ròm (Múa chằn) và một số nét văn hóa của dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.
Đọc - Đọc đúng, rõ ràng văn bản văn xuôi, bài thơ (khoảng 180 chữ/bài). - Đọc thầm các văn bản văn xuôi, bài thơ với tốc độ nhanh hơn năm thứ mười một. - Đọc diễn cảm văn bản văn xuôi, bài thơ, thể hiện đúng nội dung và phong cách văn bản. - Đọc và vận dụng được câu thành ngữ, tục ngữ. - Đọc và dịch được một số văn bản hành chính, pháp luật thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại. - Đọc từ điển Việt-Khmer, Khmer-Việt hoặc từ điển tường giải tiếng Khmer để tìm hiểu những từ ngữ khó và làm giàu vốn từ cho cả hai thứ tiếng.	**III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Thành ngữ, tục ngữ. - Văn bản nói về điệu múa Rô-băm, văn hóa vật thể và phi vật thể. - Văn bản nói về nghệ thuật sân khấu Dặc-ròm (Múa chằn) và một số nét văn hóa của dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam. 2. Văn bản thông tin: Chủ điểm nói về hành chính, pháp luật, Phật giáo, phong tục tập quán.
Viết - Dịch được một số văn bản hành chính, pháp luật thông dụng từ tiếng Khmer sang tiếng Việt và ngược lại.	

- Lập dàn ý cho bài văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội. - Biết viết bài văn phân tích câu thành ngữ, tục ngữ nói về hiện tượng thiên nhiên, đời sống xã hội. - Biết phát hiện và sửa lỗi trong bài viết. - Trình bày bài viết sạch đẹp, đúng quy định.	

VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình môn Tiếng Khmer vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là phương pháp dạy tiếng mẹ đẻ, đa dạng hóa các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong học tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Dạy Tiếng Khmer thông qua hoạt động giao tiếp, rèn cho học sinh phương pháp nghe, nói, đọc, viết thực hành trải nghiệm và vận dụng kiến thức Tiếng Khmer thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức, chú trọng sử dụng các phương tiện dạy học để tạo sự hứng thú học tập cho học sinh.

b) Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, chương trình coi trọng việc đa dạng hóa các hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động học tập phù hợp với đặc trưng bộ môn như rèn luyện theo mẫu, thảo luận, trò chơi học tập. Dành nhiều thời gian cho học sinh nghiên cứu sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận; dành thời gian cho học sinh tự nghe, nói, đọc, viết theo những yêu cầu và mức độ khác nhau.

c) Dạy học tích hợp kiến thức và kĩ năng trong nội môn Tiếng Khmer, kết hợp dạy tích hợp liên môn Tiếng Khmer với các môn học khác. Tích hợp trong nội môn Tiếng Khmer là kết hợp dạy các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong từng bài học, kết hợp dạy thực hành các kĩ năng trên với việc dạy kiến thức về Tiếng Khmer tùy theo mức độ ở từng trình độ. Đồng thời nội dung học tập môn Tiếng Khmer cần có tính liên thông với các môn học khác cả về kiến thức và kĩ năng.

Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học được vận dụng một cách linh hoạt trong mỗi bài học, mỗi tiết dạy nhằm khơi dậy hứng thú học tập cho học sinh, mang lại hiệu quả thiết thực. Không tuyệt đối hóa một vài phương pháp hay một vài hình thức tổ chức dạy học. Việc đổi mới phương pháp gắn liền với việc đổi mới phương tiện, thiết bị dạy học các phương tiện và thiết bị từng bước được hoàn thiện và hiện đại hóa theo tiến trình đổi mới giáo dục phổ thông.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu:

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy nghe, nói, đọc, viết ở từng trình độ, môn Tiếng Khmer góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu sau đây:

- Biết yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước; yêu quý và tự hào về truyền thống gia đình, cộng đồng, quê hương đất nước; kính trọng và biết ơn người lao động, người có công với quê hương, đất nước; biết trân trọng và bảo vệ cái đẹp, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, các di tích lịch sử.

- Biết quan tâm đến người thân, tôn trọng thầy cô, bạn bè; biết nhường nhịn, vị tha; biết cảm thông chia sẻ với những người xung quanh; biết tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh, văn hóa.

- Biết giữ lời hứa, dám chịu trách nhiệm về lời nói, hành động và hậu quả do công việc mình làm, tôn trọng quy định chung nơi công cộng, biết giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Sống thật thà ngay thẳng, yêu lẽ phải, thẳng thắn thể hiện suy nghĩ và tình cảm của mình.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung.

Môn Tiếng Khmer góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các năng lực chung sau đây:

- Năng lực tự chủ và tự học: Thông qua nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp thực hoặc giả định, môn Tiếng Khmer giúp học sinh phát triển vốn sống, vốn hiểu biết để có được sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và cuộc sống.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Việc sử dụng tiếng mẹ đẻ trong học tập môn Tiếng Khmer cũng như trong giao tiếp ở trường lớp hay ở địa phương giúp học sinh trau dồi kĩ năng giao tiếp, phát triển khả năng làm việc hợp tác.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ học tập trong môn Tiếng Khmer, học sinh được rèn luyện kĩ năng đánh giá sự vật, hiện tượng dưới góc nhìn khác nhau, từ đó rèn luyện cho các em kĩ năng giải quyết vấn đề sáng tạo.

3. Định hướng về phương pháp hình thành và phát triển các năng lực đặc thù

3.1. Phương pháp dạy nghe và nói

Mục đích của dạy nghe và nói là nhằm giúp HS có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng thông điệp từ phía người nói; biết tôn trọng người đối thoại, có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý tưởng của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt, cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn học sinh biết cách tập trung vào chủ đề và mục tiêu khi nói; biết thể hiện sự tự tin năng động của người nói trong những ngữ cảnh giao tiếp; biết cách nói rõ ràng, mạch lạc, phù hợp với ngữ cảnh; biết kiểm soát, điều chỉnh âm lượng và ngữ điệu; biết cách sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ trong khi nói, khi trình bày.

Đối với kĩ năng nghe nói tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày.

Việc dạy thực hành nghe nói là hoạt động chính nhằm rèn luyện kĩ năng nghe nói cho học sinh. Hoạt động thực hành dù ở mức sơ giản như nói cặp đôi, nói trong nhóm hay mức phức tạp hơn như nói trước lớp, trước đông người cũng cần được tiến hành trong những tình huống giao tiếp thực có ở trường học, ở gia đình, ở địa phương nhằm làm cho học sinh biết chủ động trong khi nghe và chủ động trong diễn đạt ý nghĩ, tình cảm của bản thân.

3.2. Phương pháp dạy đọc

Mục đích của dạy đọc trong chương trình Tiếng Khmer là giúp học sinh biết cách đọc và tự đọc được văn bản bằng Tiếng Khmer, thông qua đó bồi dưỡng giáo dục phẩm chất, nhân cách cho học sinh. Đối tượng đọc gồm có văn bản thông thường, văn bản văn học và văn bản thông tin. Mỗi loại văn bản có đặc điểm riêng vì thế cần có cách dạy đọc đúng (đọc thành tiếng) và cách dạy đọc hiểu văn bản cho phù hợp.

a) Dạy đọc đúng: Nhiệm vụ chủ yếu ở trình độ A1 yêu cầu về đọc gồm yêu cầu về kĩ thuật đọc và kĩ năng đọc hiểu. Có nghĩa là yêu cầu học sinh đọc thành tiếng, đọc đúng với tốc độ phù hợp và đọc hiểu nội dung cơ bản của văn bản đơn giản. Những bài học ở giai đoạn này là những bài thực hành về kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Việc dạy đọc và dạy viết có một vị trí đặc biệt ở giai đoạn đầu. Học sinh nhờ vào đọc và viết mà bước đầu làm chủ ngôn ngữ dạng viết. Năng lực về đọc và viết hình thành lại giúp cho việc nghe và nói của học sinh tốt hơn. Yêu cầu của giai đoạn này là đọc thông thạo và hiểu đúng nội dung cơ bản của một văn bản ngắn.

b) Dạy đọc hiểu văn bản thông thường: Nhiệm vụ chủ yếu ở trình độ A2 yêu cầu học sinh đọc trực tiếp toàn bộ văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức như cách ngắt khổ thơ hoặc cách xuống dòng cuối các đoạn văn, từ đó tóm lược được nội dung chính của văn bản; tổ chức cho học sinh tìm kiếm, phát hiện, phân tích, suy luận ý nghĩa của các thông tin, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, được gửi gắm trong văn bản; hướng dẫn học sinh liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử văn hóa xã hội địa phương để hiểu sâu hơn giá trị văn bản.

c) Dạy đọc hiểu văn bản văn học: Nhiệm vụ chủ yếu ở trình độ B là dạy đọc hiểu văn bản văn học. Văn bản văn học có những đặc điểm riêng, vì thế giáo viên tổ chức cho học sinh tìm hiểu, giải mã văn bản văn học theo một quy trình phù hợp với đặc trưng của văn bản nghệ thuật. Học sinh cần được hướng dẫn, luyện tập đọc tác phẩm văn học đến khám phá hình tượng nghệ thuật và tìm kiếm, đúc kết nội dung, ý nghĩa của văn bản. Phương pháp dạy học cần tập trung kích hoạt việc đọc

tích cực, sáng tạo của học sinh; khích lệ học sinh phát huy vai trò đồng sáng tạo trong tiếp nhận tác phẩm, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm những giá trị đạo đức, văn hóa của tác phẩm. Tùy thuộc đối tượng học sinh ở từng cấp độ và thể loại văn bản văn học mà vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: Đọc thành tiếng, đọc đúng, đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện.

3.3. Phương pháp dạy viết

a) Đối với trình độ A1, dạy viết có hai yêu cầu: Dạy kĩ thuật viết (tập viết phụ âm, nguyên âm, dấu âm, chữ kiểu và chính tả) và dạy viết câu, viết đoạn văn ngắn và một số văn bản thông thường. Dạy kĩ thuật viết chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết đoạn văn, văn bản thông thường có thể sử dụng phương pháp rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm.

b) Đối với trình độ A2, dạy viết tập trung vào viết văn bản miêu tả và thuyết minh theo đúng quy trình mở bài, thân bài và kết luận. Dạy viết các văn bản có thể linh hoạt sử dụng các phương pháp rèn luyện theo mẫu, xây dựng dàn bài, đặt và trả lời câu hỏi, viết sáng tạo.

c) Đối với trình độ B, dạy viết tập trung vào viết văn bản giải thích, phân tích gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp. Giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn, thảo luận, giải thích, phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự sửa bài, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài và rút kinh nghiệm. Ở trình độ này cần sử dụng những phương pháp như giải thích, phân tích, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở, để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: Mở bài, thân bài và kết bài hay một số đoạn trong bài.

VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Khmer nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình đảm bảo sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Khmer cũng là giải pháp quan trọng để động viên, khuyến khích học sinh chăm chỉ học tập, biết cách học có hiệu quả và tự tin vào sự thành công trong học tập.

2. Căn cứ đánh giá

- Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Khmer là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung, yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học đối với học sinh trong từng giai đoạn, cấp độ học tập theo quy định trong chương trình.

3. Nội dung đánh giá

Giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và sự tiến bộ của học sinh thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

- Đánh giá hoạt động nghe nói: Đối với kĩ năng nghe, tập trung vào yêu cầu nắm bắt thông tin do người khác nói, nhận biết được cảm xúc của người nói, biết cách phản hồi những gì đã nghe, có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói. Đối với hoạt động nói, tập trung vào yêu cầu nói đúng chủ đề, biết nói to, rõ ràng thành câu, tự tin và năng động; biết chú ý đến người nghe, biết tranh luận và thuyết phục.

- Đánh giá hoạt động đọc: Ở trình độ A1 tập trung vào yêu cầu đọc đúng với tốc độ phù hợp, đọc hiểu nội dung đơn giản của văn bản ngắn. Ở trình độ A2 tập trung vào yêu cầu đọc hiểu chủ đề của văn bản, hiểu quan điểm và ý đồ của tác giả; xác định được các đặc điểm thuộc phương thức thể hiện, kiểu loại văn bản. Ở trình độ B, bước đầu biết giải thích, phân tích, đánh giá nội dung, đặc điểm của văn bản, biết so sánh và liên hệ với thực tế cuộc sống.

- Đánh giá hoạt động viết: Ở trình độ A1 tập trung vào yêu cầu viết đúng chính tả từ ngữ, viết đúng câu, đoạn văn ngắn, bài văn kể chuyện, miêu tả. Ở trình độ A2 tập trung vào yêu cầu viết được bài văn miêu tả, thuyết minh, kể lại những câu chuyện đã đọc, những điều đã chứng kiến, tham gia về nội dung tả cảnh sinh hoạt, thiên nhiên và hoạt động của con người. Ở trình độ B tập trung vào yêu cầu viết được kiểu văn bản giải thích, phân tích gắn với đời sống sinh hoạt và định hướng nghề nghiệp.

4. Cách thức đánh giá

- Đánh giá trong môn Tiếng Khmer được thực hiện bằng phương thức đánh giá thường xuyên và định kì.

- Đánh giá thường xuyên được tiến hành liên tục trong suốt quá trình dạy học, trong từng bài học, từng chương, phần do giáo viên tổ chức. Có ba hình thức đánh giá: Giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đánh giá thường xuyên không nhất thiết chỉ có bài kiểm tra ngắn mà giáo viên có thể dựa trên quan sát, lắng nghe và ghi chép việc học tập hằng ngày của học sinh; cuối học kì có tổ chức kiểm tra đánh giá định kì.

- Việc đánh giá phải đảm bảo nguyên tắc học sinh được thể hiện, bộc lộ phẩm chất và năng lực sử dụng ngôn ngữ Tiếng Khmer, biết thể hiện những suy nghĩ và tình cảm của chính mình, không sao chép ý tưởng của người khác; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo, không đánh giá rập khuôn, máy móc theo mẫu có sẵn. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích từ ngữ:

Tiếng Khmer	Tiếng Việt
Đok - khlia	Dấu giãn cách
Khane Sanh-nha	Dấu chấm câu
Bon - tok	Dấu ngắn
Pali - Sanskrit	Tiếng Pali-Sanskrit (tiếng Phạn)

Chữ kiểu	Chữ viết tương đương như chữ viết hoa trong tiếng Việt
Gieo chhung	Loại trò chơi gần giống như trò chơi ném còn.
Ghe Ngo	Một loại ghe đặc biệt của người Khmer, có thân hình dài (khi tham gia đua có khoảng 80 vận động viên ở mỗi ghe)
Chôl-chnăm-thmây	Lễ vào năm mới
Ok-om-bok	Lễ đút cốm dẹp (lễ cúng trăng)
Dâng Y Kathina	Dâng y phục cho các vị sư sau thời gian nhập hạ 3 tháng.
Áo Bom-pong	Áo truyền thống của người Khmer (cổ tròn và đứng)
Sa-rong	Loại quần Sa-rong của người phụ nữ Khmer thường mặc
Rom-vong	Điệu múa dân gian của người Khmer (thường múa vòng quanh bàn tròn)
Rô-băm	Điệu múa cổ điển của người Khmer
Rom-kbach	Điệu múa dân gian của người Khmer
Sa-ra-van	Điệu múa dân gian của người Khmer
Kin-no	Tiên nữ
Krut	Chim thần Krut
Neak	Rồng

Sách lá buông	Một loại sách cổ xưa của người Khmer được ghi chép trên lá buông (lá buông gần giống như lá thốt nốt)
Dù-kê hoặc Ba-săc	Loại sân khấu của người Khmer (gần giống như tuồng hát cải lương)
Dặc-ròm	Điệu múa chằn
Chhay-dăm	Điệu múa trống Chhay-dăm

Thuật ngữ về tiếng thống nhất với chương trình môn Ngữ văn. Khi viết sách giáo khoa Tiếng Khmer, mỗi cuốn sách cần có thêm một bảng đối chiếu thuật ngữ, tên gọi bằng Tiếng Khmer.

- Giao tiếp đa phương thức: Hình thức giao tiếp sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, không chỉ phương tiện ngôn ngữ mà cả các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Kiểu văn bản: Các dạng văn bản dùng trong viết, được phân chia theo phương thức biểu đạt chính như văn bản miêu tả, thuyết minh, giải thích, phân tích.

- Loại văn bản: Các văn bản có cùng mục đích giao tiếp chủ yếu, bao gồm: Văn bản văn học (bộc lộ, bày tỏ tình cảm), văn bản thông tin (thông báo, giao dịch).

- Năng lực ngôn ngữ: Khả năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) để nghe, nói, đọc, viết.

- Năng lực văn học: Một biểu hiện của năng lực thẩm mĩ, là khả năng nhận biết, phân tích, tái hiện và sáng tạo các yếu tố thẩm mĩ thông qua hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản văn học.

- Ngữ liệu: Âm, tiếng, từ cho đến văn bản hoặc trích đoạn văn bản thuộc các loại văn bản và thể loại thể hiện dưới các hình thức nói, viết hoặc đa phương thức, dùng làm chất liệu để dạy học.

- Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: Những hình ảnh, số liệu, bảng biểu, góp phần biểu nghĩa trong giao tiếp.

- Thể loại văn học gồm: Truyện thần thoại, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, ca dao, thành ngữ, tục ngữ.

- Văn bản đa phương thức: Văn bản có sự phối hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện khác như kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh, video.

- Văn bản miêu tả: Văn bản chủ yếu dùng để miêu tả.

- Văn bản thông tin: Văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin.

- Văn bản thuyết minh: Văn bản chủ yếu để dùng giới thiệu một sự vật, hiện tượng tự nhiên.

2. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

Thời lượng thực hiện chương trình (theo số tiết học)

CẤP ĐỘ A									**CẤP ĐỘ B**
TRÌNH ĐỘ A1					**TRÌNH ĐỘ A2**				
Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4	Mức độ 5	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4	
70	70	70	70	70	105	105	105	105	315

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học ở địa phương. Tuy nhiên cần đảm bảo sự hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).

- Giữa các kiểu loại văn bản nghe, nói, đọc và viết (dành thời lượng nhiều hơn cho đọc văn bản văn học).

- Giữa các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kĩ năng đọc), cụ thể thời lượng dành cho các kĩ năng ở từng lớp như sau:

Cấp độ	Trình độ	Nhóm mức độ	Nghe và nói	Đọc	Viết
A	A1	Mức độ 1, 2	Khoảng 10%	Khoảng 65%	Khoảng 25%
		Mức độ 3, 4, 5	Khoảng 15%	Khoảng 55%	Khoảng 30%
	A2		Khoảng 20%	Khoảng 50%	Khoảng 30%
B			Khoảng 20%	Khoảng 45%	Khoảng 35%

3. Thiết bị dạy học tối thiểu

Theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Điều kiện thực hiện chương trình

- Chương trình này được áp dụng cho các cơ sở giáo dục phổ thông có nhu cầu và đủ điều kiện thực hiện chương trình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình cần có đủ cơ sở vật chất, trường lớp, sách giáo khoa, sách giáo viên môn Tiếng Khmer, thiết bị dạy học theo quy định; có giáo viên Tiếng Khmer đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; cán bộ quản lí và giáo viên dạy Tiếng Khmer được tham gia các khóa bồi dưỡng về chương trình, sách giáo khoa và phương pháp dạy học Tiếng Khmer.

X. NGỮ LIỆU

1. Bảng chữ cái Tiếng Khmer được sử dụng trong Chương trình

- 24 nguyên âm không độc lập:

ា ិ ី ឹ ឺ ុ ូ ួ ើ ើ្ម ើ្ម ៃ ៃ ៃ ោ ៅ ុំ ំ ាំ ះ ិះ ៈ ុះ ោះ។

- 15 nguyên âम độc lập: អ អា ឥ ឣ ឧ ឩ ឫ ឬ ឭ ឮ ឯ ឰ ឱ ឲ។

- 33 phụ âm và 32 chân của phụ âm:

ក ខ គ ឃ ង च ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ត ថ ទ ध ន ប ផ ព ភ ម

យ រ ល វ ស ហ ឡ អ។

2. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu

Để đáp ứng yêu cầu hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn đảm bảo các tiêu chí sau:

- Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất, năng lực của học sinh theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.

- Phù hợp với kinh nghiệm, năng lực, nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí của học sinh từng cấp học, từng trình độ. Từ ngữ, văn bản được dùng làm ngữ liệu dạy tiếng được chọn lọc trong phạm vi vốn từ văn hóa, vốn tác phẩm văn học được chọn lọc, có ý nghĩa tích cực bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ và giáo dục thẩm mĩ phù hợp với tâm lí học sinh.

- Đảm bảo tính logic, độ khó của từ ngữ, của câu và các văn bản đọc tăng dần qua từng cấp độ, trình độ.

- Có giá trị đặc sắc về nội dung, nghệ thuật, tiêu biểu về kiểu văn bản và thể loại, tiêu biểu về chuẩn mực và sáng tạo ngôn ngữ.

- Phản ánh được những thành tựu về tư tưởng văn hóa dân tộc; thể hiện tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc, ý thức về chủ quyền quốc gia, đoàn kết dân tộc, có tính nhân văn, giáo dục lòng nhân ái, tình yêu chân, thiện, mĩ hướng đến những giá trị phổ quát của nhân loại.

3. Yêu cầu lựa chọn ngữ liệu

Ngoài việc đảm bảo các tiêu chí đã nêu, ngữ liệu dạy học trong môn Tiếng Khmer cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Bảo đảm tỷ lệ hợp lí giữa văn bản văn học và văn bản thông tin; văn học dân gian và văn học viết. Trong văn bản văn học dân gian đảm bảo sự cân đối giữa các thể loại cơ bản (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn; Dặc-ròm, Dù-kê). Trong văn bản viết đảm bảo sự cân đối giữa thơ và văn xuôi.

- Bảo đảm sự phù hợp của văn bản với yêu cầu phát triển và thời lượng học tập của chương trình. Độ khó của các văn bản được tăng dần qua từng trình độ. Thời gian dạy học của một văn bản phải tương thích với độ dài và độ khó để đảm bảo

giáo viên có thể giúp học sinh tiếp cận đầy đủ và sâu sắc văn bản, cho học sinh có cơ hội đọc trực tiếp và trọn vẹn những tác phẩm được chọn lọc.

4. Tác phẩm được chọn

Truyện kể, văn xuôi, thơ ca, câu thành ngữ, tục ngữ Khmer, văn học, văn hóa Khmer; văn học, văn hóa của dân tộc trên đất nước Việt Nam và trên thế giới.

5. Danh mục ngữ liệu

5.1. Văn học dân gian

Các truyện kể dân gian Khmer như: Truyện thần thoại, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện cười.

5.2. Văn học viết

- Truyện Tum Tieo;
- Truyện Tha-nanh-chây;
- Truyện Chau-bai-kđăng;
- Truyện ba anh em.

5.3. Thơ

- Thơ nói về kinh nghiệm sống;
- Thơ nói về luật tục trai, gái;
- Thơ nói về cách nói năn lễ phép, khiêm tốn;
- Thơ ca theo thể loại 4 chữ, 5 chữ, 7 chữ, 8 chữ…

5.4. Văn bản thông tin

- Văn bản giới thiệu về các lễ hội gắn với Phật giáo như: Lễ Chôl-chnăm-thmây, lễ Sen-đôn-ta, lễ Ok-om-bok, lễ đua ghe Ngo của đồng bào Khmer Nam Bộ;

- Văn bản giới thiệu về các lễ hội truyền thống như: Lễ cầu an, lễ cưới, lễ đua bò của đồng bào Khmer;

- Văn bản giới thiệu về ẩm thực của người Khmer như: Bún nước lèo, canh Sim-lo, bánh xèo, bánh bầu, bánh tét, bánh tai yến, bánh ống, bánh rây;

- Văn bản nói về đặc sản như: Om-bok (cốm dẹp), Dừa sáp, thốt nốt (nước, mật, trái), tôm khô nước lợ, mắm Pro-hôc, mắm Pho-ok;

- Văn bản giới thiệu về các nghề truyền thống như: Nghề dệt chiếu, nghề dệt vải, nghề đan lát, đan tre, tác phẩm điêu khắc bằng gỗ, bằng đá và cuộc sống lao động sản xuất; nơi sinh hoạt văn hóa như: Ngôi chùa, miếu Neak-tà, Phum-sroc của đồng bào Khmer Nam Bộ.

- Văn bản giới thiệu danh lam thắng cảnh như: Ao Bà Om, bờ lũy Ao Trai, chùa Cò, chùa Dơi, chùa Hang, chùa Bốn Mặt...danh nhân văn hóa, nghệ nhân, nhà văn, nhà giáo tiêu biểu là người dân tộc Khmer.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

MÔN TIẾNG MÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC.....
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....
IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH.....
V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....
VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC.....
VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....
VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....
IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Mông là môn học thuộc lĩnh vực Giáo dục ngôn ngữ, được học từ cấp tiểu học đến cấp trung học phổ thông nhằm đáp ứng sự lựa chọn của học sinh trong việc nâng cao năng lực ngôn ngữ và văn hóa Mông. Trong hệ thống các môn học ở phổ thông, Tiếng Mông là môn học tự chọn.

Môn học này có mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ (Tiếng Mông) thông qua các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe trong đó chú trọng kỹ năng đọc, viết Tiếng Mông nhằm góp phần phát triển công cụ ngôn ngữ giúp học sinh có phương tiện giao tiếp trong cộng đồng và mở rộng khả năng tiếp nhận tri thức cho học sinh.

Môn Tiếng Mông chủ yếu sử dụng ngữ liệu văn học Mông để dạy học nhằm góp phần giáo dục học sinh những giá trị cao đẹp về văn hóa, ngôn ngữ của dân tộc Mông, hình thành ở học sinh ý thức giữ gìn, bảo vệ và phát triển văn hóa, dân tộc Mông hài hòa với văn hóa của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

Chương trình môn Tiếng Mông có cấu trúc và nội dung tương hợp với các chương trình môn học khác nhằm giúp học sinh học tốt môn Tiếng Mông đồng thời cũng học tốt các môn học khác.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình môn Tiếng Mông tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông: mục tiêu của môn học là phát triển năng lực ngôn ngữ đồng thời phát triển các năng lực chung và phẩm chất chung, quan điểm dạy học phát huy tính tích cực của người học, quan điểm tích hợp và phân hóa.

2. Chương trình môn Tiếng Mông tuân thủ các quy định của Chính phủ đối với dạy học tiếng nói, chữ viết các dân tộc thiểu số trong trường phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên (Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/07/2010 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 50/2011/TTLT-BGD ĐT-BNV-BTC ngày 03/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính), Chương trình thực hiện dạy học theo bộ chữ Tiếng Mông theo Nghị định số 206/CP ngày 27/11/1961 của Chính phủ.

3. Chương trình được xây dựng theo quan điểm giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh và quan điểm giáo dục ngôn ngữ thông qua thực hành các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe; cập nhật những thành tựu nghiên cứu về văn hóa và ngôn ngữ Mông nhất là bộ chữ Mông của Việt Nam. Chương trình có tính đến thực tiễn xã hội, điều kiện kinh tế, đặc biệt là sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện địa phương, điều kiện và khả năng học tập.

4. Chương trình kế thừa và phát huy những ưu điểm của các chương trình môn Tiếng Mông đã có của Việt Nam. Chương trình còn kế thừa những kiến thức, kĩ năng học sinh đã được học ở môn Tiếng Việt – Ngữ văn (Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn, ban hành kèm theo Thông tư số 32/ 2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

a) Góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm. Bồi dưỡng cho học sinh tình yêu đối với Tiếng Mông; ý thức về bản sắc của dân tộc, góp phần phát triển các giá trị văn hoá Mông trong bối cảnh hòa nhập với những giá trị văn hóa của các dân tộc khác ở Việt Nam.

b) Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Tiếng Mông giúp học sinh phát triển năng lực Tiếng Mông thể hiện ở các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe; nắm được hệ thống kiến thức phổ thông về Tiếng Mông và văn học Mông, hoàn thành bậc học phổ thông để tham gia vào cuộc sống ở những lĩnh vực nghề khác nhau.

2. Mục tiêu cấp học

a) Cấp tiểu học

Góp phần hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, bản làng; hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống.

Góp phần hình thành các năng lực chung. Hình thành và phát triển năng lực Tiếng Mông cho học sinh ở mức độ đọc, viết cơ bản, nghe, nói vững chắc. Học sinh biết nghe hiểu người khác nói, biết nói thành câu, thành đoạn trong các tình huống giới thiệu, thuật việc ngắn; đọc đúng đoạn văn, bài văn ngắn, hiểu thông tin chính ; biết viết đúng chính tả, ngữ pháp một số câu văn.

Góp phần làm giàu vốn văn học Mông bằng việc đọc những câu tục ngữ, câu đố, ca dao, bài thơ, câu chuyện của người Mông về các chủ đề gia đình, bản làng, nhà trường, thiên nhiên, con người, đồ vật.

b) Cấp trung học cơ sở

Góp phần hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, bản làng, nhà trường; có ý thức đối với cội nguồn; yêu cái đẹp, cái thiện; ham học, ham làm việc; thật thà, tự trọng; có trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, cộng đồng và môi trường xung quanh.

Góp phần hình thành các năng lực chung. Phát triển năng lực Tiếng Mông ở mức độ căn bản: đọc, viết vững chắc, nghe, nói thành thạo. Học sinh biết phát biểu rõ ràng ý kiến trong học tập, sinh hoạt cộng đồng; nghe hiểu ý của người nói và biết phản hồi điều đã nghe; biết đọc đúng, trôi chảy văn bản; hiểu được thông tin tường minh và hàm ẩn của văn bản; liên hệ văn bản với đời sống; biết viết đoạn văn, bài văn ngắn đúng chính tả, ngữ pháp;

Góp phần làm giàu những hiểu biết cơ bản về văn học Mông bằng việc đọc những lời bài hát, câu ca dao, câu hát giao duyên, tục ngữ, câu chuyện của người Mông về các chủ đề gia đình và dòng họ, quê hương, thiên nhiên đất nước, trang phục, ẩm thực, lễ hội, nghệ thuật, nghề nghiệp truyền thống.

c) Cấp trung học phổ thông

a) Tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp của học sinh đã được hình thành ở cấp tiểu học và trung học cơ sở; biết tự hào về lịch sử và văn hóa dân tộc Mông; có ước mơ và khát vọng làm giàu đẹp quê hương, có ý thức công dân và tôn trọng pháp luật, có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng và đất nước.

b) Góp phần hình thành các năng lực chung. Phát triển năng lực Tiếng Mông ở mức độ đọc, viết, nói, nghe thành thạo. Học sinh biết nói dễ hiểu với thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp; nghe hiểu và phản hồi điều đã nghe với thái độ tôn trọng người nói; biết đọc hiểu nội dung tường minh và nội dung hàm ẩn của văn bản; biết viết đoạn, bài văn tự sự, miêu tả, thuyết minh, nhật dụng, nghị luận.

c) Làm giàu thêm những hiểu biết phổ thông về văn hóa Mông nói chung và văn học Mông nói riêng ở mức độ nhận biết được giá trị nhận thức, giá trị thẩm mĩ của những tác phẩm văn học đã đọc, hiểu biết sâu hơn về phong tục tập quán, lễ hội, âm nhạc, danh lam thắng cảnh, danh nhân, phát triển kinh tế xã hội địa phương, bảo vệ môi trường.

IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình môn Tiếng Mông theo bậc và trình độ. Chương trình Tiếng Mông trong trường phổ thông gồm 02 bậc (Bậc A, Bậc B) cơ cấu bằng 03 trình độ chuẩn đầu ra:

- Bậc A có 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2;
- Bậc B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Thời lượng chương trình

- Tổng thời lượng: 1085 tiết
- Phân phối chương trình:
  + Trình độ A1: 350 tiết

+ Trình độ A2: 420 tiết

+ Trình độ B: 315 tiết

3. Khung kế hoạch dạy học

Thời lượng chương trình			**Khung kế hoạch dạy học**		
Bậc	*Trình độ*	*Năm*	*Tiểu học*	*THCS*	*THPT*
A *770 tiết*	**A1** *350 tiết*	**Năm thứ nhất** – 70 tiết	**Lớp 1**		
		Năm thứ hai – 70 tiết	**Lớp 2**		
		Năm thứ ba – 70 tiết	**Lớp 3**		
		Năm thứ tư – 70 tiết	**Lớp 4**		
		Năm thứ năm – 70 tiết	**Lớp 5**		
	A2 *420 tiết*	**Năm thứ nhất** – 105 tiết		**Lớp 6**	
		Năm thứ hai – 105 tiết		**Lớp 7**	
		Năm thứ ba – 105 tiết		**Lớp 8**	
		Năm thứ tư – 105 tiết		**Lớp 9**	
B *315 tiết*	**B** *315 tiết*	**Năm thứ nhất** – 105 tiết			**Lớp 10**
		Năm thứ hai – 105 tiết			**Lớp 11**
		Năm thứ ba – 105 tiết			**Lớp 12**

4. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do tác giả sách giáo khoa và giáo viên chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

– Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).

– Giữa các kiểu, loại văn bản dùng làm ngữ liệu để đọc, viết, nói, nghe (dành tỉ lệ thời lượng phù hợp cho các kiểu loại văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận):

Trình độ	Văn bản văn học	Văn bản thông tin	Văn bản nghị luận
A1	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
A2	Khoảng 40%	Khoảng 60%	
B	Khoảng 50%	Khoảng 30%	20%

– Thời lượng dành cho các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe, kiến thức Tiếng Mông ở từng trình độ như sau:

Trình độ	Đọc	Viết	Nói và nghe	Kiến thức Tiếng Mông
A1	khoảng 50%	khoảng 25%	khoảng 15%	10%
A2	khoảng 40%	khoảng 30%	khoảng 20%	10%
B	khoảng 30%	khoảng 40%	khoảng 15%	15%

V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Tiếng Mông góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. ***Yêu cầu cần đạt về kỹ năng Tiếng Mông***

2.1.1. Đọc

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	**Trình độ A2**	**Trình độ B**
A. Kĩ thuật đọc - Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt và sách, vở khoảng 25cm. - Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ và câu. (Trong Tiếng Mông có nhiều phụ âm khó, vần và tiếng khó có thể HS đọc chưa thật đúng). - Đọc đúng, rõ ràng lưu loát đoạn văn, bài thơ ngắn. **B. Đọc hiểu** a) Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện bằng lời và bằng tranh minh họa. (Ai? Cái gì? Con gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu? Vì sao?) dựa vào gợi ý, hỗ trợ.	a) Trả lời được các câu hỏi về nội dung cơ bản của văn bản dựa vào gợi ý.	a) Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm văn học. Phân tích và đánh giá

		được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua tác phẩm văn học. - Xác định được những thông tin cốt lõi trong văn bản thông tin. - Xác định được những luận điểm, lí lẽ trong văn bản nghị luận - Xác định được ý nghĩa của văn bản. phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản để nhận biết được mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản nghị luận.
	b) Hiểu chủ đề của văn bản, thông điệp chính tác giả muốn truyền tải dựa trên gợi ý.	b) Xác định được chủ đề, cảm hứng chủ đạo của tác phẩm văn học mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản nghị luận; thông tin cốt lõi và mục đích của văn bản thông tin.
	c) Hiểu trình tự sắp xếp các sự việc, thông tin trong văn bản, bố cục của văn bản.	c) Hiểu được ý nghĩa một số yếu tố nghệ thuật trong tác phẩm văn học như : không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật, yếu tố của

		sử thi, truyện thần thoại. - Hiểu được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả trong văn bản nghị luận. - Hiểu được cách trình bày thông tin trong văn bản như: Trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu.
	d) Nêu được các thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản đã đọc.	d) Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của bản thân; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm văn học. - Liên hệ được thông tin trong văn bản thông tin với những vấn đề của xã hội đương đại.

2.1.2. Viết

Bậc A		**Bậc B**
Trình độ A1	**Trình độ A2**	**Trình độ B**

a) - Viết đúng chữ viết thường, chữ ghi số (từ 1 đến 10), dấu thanh, các nguyên âm. Nắm được chữ viết hoa. - Đặt dấu thanh đúng vị trí, dấu thanh luôn đứng ở cuối nguyên âm, vần hoặc từ ứng dụng.	a)- Viết đúng chữ viết thường, chữ thay số (từ 10 đến 100). - Viết đúng quy tắc chính tả các tiếng mở đầu bằng các chữ *c, k, g, gr,x,tr,s, sh, y, q, p, ph, f, mfl*...	a) Viết đúng chính tả trong các đoạn văn, bài văn, bài trình bày trên máy tính.
b) – Biết viết câu trả lời câu hỏi. - Viết câu nói về nội dung bức tranh. - Viết 3-4 câu thuật việc, kể chuyện miêu tả ngắn.	b)- Biết viết theo các bước: Xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). – Viết đoạn văn, bài văn thể hiện chủ đề, ý tưởng chính; đúng đặc điểm của loại văn bản; có mở đầu, triển khai, kết thúc; có liên kết. - Viết được đoạn văn, bài văn thuật việc, kể chuyện, miêu tả, thuyết minh.	b) - Biết viết các loại văn bản bằng Tiếng Mông đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở trình độ A2. - Viết đoạn văn nghị luận xã hội có luận điểm và lập luận. - Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống xã hội của người Mông, có hệ thống luận điểm, có lập luận, có đủ 3 phần.

2.1.3. Nói

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	**Trình độ A2**	**Trình độ B**
a) Dựa vào gợi ý, nói thành câu để giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình.	a) Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc, biết sử dụng một số yếu tố của thể loại truyện để tăng tính hấp dẫn trong khi kể.	a) - Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc; biết thể hiện ý kiến cá nhân về câu chuyện để tăng tính hấp dẫn trong khi kể. - Kể lại được một trải nghiệm đáng nhớ.
b) Kể lại được một đoạn câu chuyện đơn giản đã đọc dựa vào các tranh minh hoạ và lời gợi ý dưới tranh.	b) Trình bày được rõ ràng ý kiến về một vấn đề trong đời sống. Biết sử dụng các cử chỉ, điệu bộ, nét mặt hoặc phương tiện nghe nhìn để tăng hiệu quả lời nói.	b) Trình bày được rõ ràng ý kiến về một vấn đề trong đời sống. Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận của cá nhân về vấn đề trình bày. c) Trình bày được báo cáo kết quả tìm hiểu, khảo sát về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống cộng đồng Mông có dùng phương tiện nghe nhìn hỗ trợ.
	c) Biết tham gia thảo luận trong nhóm, biết đặt câu hỏi và trả lời.	d) Biết tham gia thảo luận trong nhóm về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời.

2.1.4. Nghe hiểu

Bậc A	Bậc B

Trình độ A1	Trình độ A2	Trình độ B
a) Nghe và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?	a) Hiểu ý kiến của người khác trong hội thoại, biết đặt câu hỏi để phản hồi điều đã nghe.	a) Hiểu được nội dung thuyết trình của người nói, tóm tắt được ý kiến của người nói.
b) Nghe kể một câu chuyện có tranh minh họa và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?	b) Hiểu và tóm tắt được ý kiến trình bày của người khác.	b) Biết đặt câu hỏi về những vấn đề cần làm rõ hoặc những vấn đề cần thảo luận.

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức Tiếng Mông

Bậc A		Bậc B
Trình độ A1	**Trình độ A2**	**Trình độ B**
a) Ngữ âm và chữ viết Một số hiểu biết sơ giản về ngữ âm, chữ viết : âm, vần, thanh điệu, tiếng và chữ cái ghi âm, vần, thanh điệu, tiếng.	**a) Ngữ âm và chữ viết** Quy tắc viết đúng một số từ dễ nhầm lẫn.	**a) Ngữ âm và chữ viết** Phân biệt rõ và hiểu biết vững chắc về các phương ngữ giữa các ngành Mông.
b) Từ vựng Mở rộng vốn từ về người, vật, hoạt động, đặc điểm tính chất gần gũi chứa những chữ cái ghi âm, chữ cái ghi vần, ghi thanh điệu mới học đọc. Mở rộng vốn từ theo chủ điểm	**b) Từ vựng** Những hiểu biết cơ bản về từ và cấu tạo từ, từ mượn, từ ngữ địa phương.	**b) Từ vựng** - Một số hiểu biết nâng cao về Tiếng Mông: biện pháp tu từ, từ đồng âm. - Sử dụng từ hiệu quả trong nói và viết.

gia đình, trường học, thiên nhiên, bản làng trong các bài nghe nói.		
c) Ngữ pháp - Sơ giản về câu, câu theo mục đích kể, hỏi, cảm thán, cầu khiến.	**c) Ngữ pháp** Đặc điểm cơ bản của danh từ, động từ, tính từ; cấu trúc câu và sử dụng câu theo mục đích giao tiếp.	**c) Ngữ pháp** - Sử dụng đại từ nhân xưng. - Sử dụng câu hỏi.
d) Sự phát triển của ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ Văn bản có ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh.	**d) Sự phát triển của ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ** - Từ địa phương trong Tiếng Mông. - Văn bản có ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ.	**d) Sự phát triển của ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ** - Từ mượn trong Tiếng Mông. - Văn bản có ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ.

2.3. Yêu cầu cần đạt về hiểu biết văn học Mông

Bậc A		**Bậc B**
Trình độ A1	**Trình độ A2**	**Trình độ B**
a) Hiểu được một số câu tục ngữ, câu đố, câu ca dao, câu chuyện ngắn, đoạn thơ của người Mông.	a) Hiểu được một số câu chuyện, bài thơ viết bằng Tiếng Mông. Nhận biết được vẻ đẹp của ngôn từ, nhân vật, hình ảnh trong câu chuyện, bài thơ viết bằng Tiếng Mông.	a) Hiểu được một số câu chuyện, bài thơ viết bằng Tiếng Mông. Nhận biết vẻ đẹp của ngôn từ, hình ảnh, ý nghĩa của biện pháp so sánh, nhân hóa trong câu chuyện, bài thơ viết bằng Tiếng Mông.
b) Biết yêu gia đình, bản làng, thiên nhiên của người Mông	b) Hiểu biết về gia đình và dòng họ, bản làng, cảnh quan thiên nhiên địa	b) Hiểu biết về phong tục tập quán, lễ hội, nghệ thuật, thể thao, tôn vinh

	phương, con người ở địa phương, nghệ thuật và thể thao đặc trưng cho văn hóa Mông, lễ hội, nghề nghiệp truyền thống … Có những hành vi ứng xử phù hợp với văn hóa Mông, phù hợp với quy định của pháp luật trong những lĩnh vực trên.	các danh nhân, phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường ở cộng đồng người Mông… Có những hành vi ứng xử phù hợp với văn hóa Mông và phù hợp với pháp luật trong những lĩnh vực trên.

2.4. Yêu cầu về ngữ liệu dùng để học Tiếng Mông

Để đáp ứng yêu cầu hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh, ngữ liệu được lựa chọn bảo đảm các tiêu chí sau:

a) Phục vụ trực tiếp cho việc phát triển các phẩm chất và năng lực theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình.

b) Phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức, đặc điểm tâm – sinh lí của học sinh ở từng cấp học, từng trình độ. Từ ngữ dùng làm ngữ liệu dạy tiếng được chọn lọc trong phạm vi vốn từ văn hoá, có ý nghĩa tích cực, bảo đảm mục tiêu giáo dục phẩm chất, giáo dục ngôn ngữ, giáo dục thẩm mĩ và phù hợp với tâm lí học sinh.

c) Có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật, tiêu biểu về kiểu văn bản và thể loại, chuẩn mực và sáng tạo về ngôn ngữ.

d) Phản ánh được thành tựu về tư tưởng, văn hoá dân tộc của dân tộc Mông và các dân tộc trên đất nước Việt Nam; thể hiện tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc, ý thức về chủ quyền quốc gia, ý thức đoàn kết dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam; có tính nhân văn, giáo dục lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu chân thiện mĩ, tình yêu thiên nhiên, hướng đến những giá trị phổ quát của nhân loại.

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Mông bao gồm :

- Các kĩ năng ngôn ngữ: đọc, viết, nói, nghe;
- Kiến thức Tiếng Mông;
- Hiểu biết về văn học Mông;
- Ngữ liệu học Tiếng Mông (văn bản dùng để đọc, viết, nói, nghe).

2. Nội dung cụ thể

Trình độ A1. Năm học thứ 1

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC **A. Kĩ thuật đọc** - Kỹ thuật đọc: Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay); giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. - Phát âm tương đối rõ các nguyên âm, phụ âm Tiếng Mông, lưu ý phụ âm ghép đôi, phụ âm có tiền âm, phụ âm có giới âm. - Phân biệt được các âm, vần giống nhau và khác nhau giữa Tiếng Mông và tiếng Việt.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG** **1. Ngữ âm, chữ viết** **1.1. Âm, vần, thanh điệu** - Nguyên âm: (11) a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư. - Phụ âm: + Phụ âm đơn: b, c, đ, f, g, h, j, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x, w, z, y. + Phụ âm ghép đôi:

- Đọc được các âm đã học tốc độ khoảng 25 tiếng/ phút.

B. Đọc hiểu

Trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện bằng lời và bằng tranh minh họa. (Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?)

VIẾT

A. Kĩ thuật viết

- Biết ngồi viết đúng tư thế: Ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tỳ ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa).

- Viết chữ liền nét không tách rời giữ các nét trong một âm, vị trí dấu thanh điệu luôn đặt cuối nguyên âm hoặc vần trong từ ứng dụng....(ví dụ: nav, txir, pus,zourv...) và dấu ngắt câu. Biết viết chữ hoa.

- Viết đúng chính tả đoạn thơ, ca dao, tục ngữ Mông. Viết đúng cỡ chữ, mẫu chữ theo quy định.

- Tốc độ viết khoảng 20 – 25 chữ trong 15 phút.

B. Viết câu, đoạn văn ngắn

Bước đầu trả lời được những câu hỏi như: Viết gì; viết về ai...

Thực hành viết

bl, ch, cx, đh, đr, fl, gr, hl, hm, hn, kh, kr, mn, mf, nd, ng, nh, ph, th. nj, nq, nr nz.

- Thanh điệu: Tiếng Mông dùng 8 thanh điệu bằng các phụ âm sau: k, l, s, r, v, x, z và thanh không.

- Vần: ai, ang, ao, ăng, âu, ei, eng, eo, êi, ênh, êu, iê, iêng, inh, oa, oai, oang, ôi, ông, ơu, ui, uê, uênh, uô, ưng.

1.2. Quy tắc chính tả

- Viết thanh điệu.

- Phân biệt các phụ âm dễ nhầm lẫn.

Ví dụ: *c* và *k*; *g* và *gr*; j và z; (dùng phụ âm để ghi thanh điệu và thanh điệu luôn được đặt ở cuối vần, cuối từ)

2. Từ vựng: Mở rộng vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi, dễ hiểu.

3. Hoạt động ngôn ngữ

- Các đại từ nhân xưng.

- Nghi thức giao tiếp thông dụng: chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, xin phép.

4. Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể : phương ngữ Mông.

II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG

- Điền được thông tin còn trống trong câu.	- Câu đố, đoạn văn. - Tục ngữ, đồng dao, ca dao, đoạn thơ, bài thơ. - Câu chuyện, câu đố. **III. NGỮ LIỆU** 1. Bảng chữ cái Tiếng Mông. 2. Từ khóa, câu ứng dụng có chứa âm, vần, thanh điệu, tiếng, từ có liên quan trong bài học. 3. Hình ảnh: trang phục, đồ dùng của người Mông và các con vật quen thuộc. (Ở dưới mỗi hình ảnh có lời giải thích)
NÓI - Nói đủ to, rõ ràng. - Phân biệt được các âm, vần đã học giữa Tiếng Mông và tiếng Việt. - Biết nói trong mối quan hệ giao tiếp, nói cho người khác hiểu, nói theo nội dung định trước - Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học. - Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe và với phong tục của người Mông.	
NGHE - Hiểu được những từ và cụm từ thông dụng trong giao tiếp như: cảm ơn, xin lỗi bằng Tiếng Mông. - Hiểu nghĩa của từ, nội dung của câu.	

Trình độ A1. Năm học thứ 2

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung

ĐỌC **A. Kĩ thuật đọc** Củng cố kỹ thuật đọc như: Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay); giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. - Nắm được cách đọc các phụ âm Tiếng Mông, các nhóm phát âm như: Các phụ âm có tiền âm, có giới âm, phụ âm đầu lưỡi chân răng, cuống lưỡi hàm mềm hay âm tắc sát khi đọc. - Phát âm tương đối rõ các phụ âm ghép đôi, ghép ba. - Nhận biết đúng các âm và chữ cái ghi âm, ghi thanh điệu, ghi các vần trong Tiếng Mông. - Đọc đúng các âm, các vần thông thường và một vài âm, vần khó. Đọc đúng đoạn văn, bài thơ, đoạn văn ngắn dưới dạng đọc trơn. - Đọc được đoạn ngắn. - Tốc độ khoảng 35 tiếng/ phút. - Biết đọc thầm. **B. Đọc hiểu** Trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện bằng lời và bằng tranh minh họa.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG** **Ngữ âm và chữ viết** **1.1. Phụ âm:** - Phụ âm ghép đôi (tiếp) nt, nx, ny, pl, sh, tr, ts, tx. - Phụ âm ghép ba hmn, hnh, mfl, nkh, nkr, nth **1.2. Tiếng, từ, câu:** - Tiếng có 1, 2, 3, 4, 5, 6 đơn vị kiến thức. - Từ: + Từ đơn âm. + Từ đa âm. - Câu đơn: **1.3. Quy tắc chính tả:** - Chính tả phân biệt: nq và nr; nx và ny; nj và nz; s và sh; ch, tr, ts và tx; hm, hn và hmn; nkh và nkr. - Quy tắc chính tả: + Các chữ trong từ được viết liền nhau không có khoảng tách. + Viết hoa chữ cái đầu câu.

(Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?)	+ Viết hoa danh từ riêng. **2. Từ vựng:** Mở rộng vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi, dễ hiểu. **3. Ngữ pháp:** Dấu câu: dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu chấm cuối câu. **4. Hoạt động ngôn ngữ:** - Các đại từ nhân xưng. - Nghi thức giao tiếp thông dụng: chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, xin phép. **5. Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể - phương ngữ Mông:** So sánh phương ngữ các ngành các nhóm Tiếng Mông, các vùng Mông khác nhau.
VIẾT **A. Kĩ thuật viết** - Củng cố kỹ thuật viết như: Biết ngồi viết đúng tư thế: Ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tỳ ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay(ngón cái, ngón trỏ , ngón giữa). - Viết đúng chính tả câu, từ ứng dụng, viết đúng các chữ ghi số từ 1 đến 10 (iz, aoz, pêz, plâuz. Tsi, trâu, shang, ziv,	**II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG** 1. Thành ngữ, tục ngữ, ca dao, đồng dao. 2. Hình dáng, điệu bộ, lời thoại của nhân vật. **III. NGỮ LIỆU** **1. Văn bản văn học:** - Đồng dao, ca dao, tục ngữ. - Đoạn thơ, bài thơ.

chuôs, câuv)..	- Câu đố, câu chuyện, đoạn văn.
- Biết ghép các phụ âm với vần cho sẵn thành từ có nghĩa.	- Độ dài của văn bản truyện khoảng 40 – 60 chữ, thơ khoảng 30 chữ.
-Viết đúng các nét chữ, ghép đúng các từ trong câu. Tốc độ viết khoảng 25 – 30 chữ trong 15 phút. Viết đúng cỡ chữ, mẫu chữ theo quy định.	**2. Văn bản thông tin:** Giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh; văn bản hướng dẫn một hoạt động đơn giản. Độ dài của văn bản khoảng 60 chữ.
B. Viết câu, đoạn văn ngắn	
Bước đầu trả lời được những câu hỏi như: Viết gì; viết về ai…	
Thực hành viết	
- Điền được thông tin còn trống trong câu.	
- Viết câu trả lời câu hỏi.	
NÓI	
- Phát âm chính xác các phụ âm, vần, các từ và cụm từ đã học.	
- Phân biệt được các âm , vần đã học giữa Tiếng Mông và tiếng Việt.	
- Nói đủ to, rõ ràng, nói thành câu.	
- Biết nói 2-3 câu cho người khác hiểu, nói theo nội dung định trước.	
- Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng ở nhà, ở trường.	
- Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin	

lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe và với phong tục của người Mông. - Biết tỏ thái độ biểu cảm khi nói, biết đáp từ, biết kể lại câu chuyện đơn giản đã nghe, đã đọc hoặc kể lại câu chuyện theo tranh.	
NGHE - Nghe và ghi chép được một số nội dung cơ bản của cuộc thoại về những chủ đề quen thuộc. - Nắm được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, thảo luận. Trình bày lại được nội dung đó. - Hiểu ý kiến của người khác trong hội thoại, biết đặt câu hỏi để phản hồi điều đã nghe. Hiểu được đoạn hội thoại ngắn, hiểu được các câu chuyện ngắn. - Hiểu và tóm tắt được ý kiến trình bày của người khác.	

Trình độ A1. Năm học thứ 3

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung giáo dục
ĐỌC **A. Kĩ thuật đọc** - Đọc to, rõ ràng.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG** **1. Cách viết nhan đề văn bản:** **1.1. Ngữ âm và chữ viết**

- Bước đầu biết đọc trơn các tiếng, từ, cụm từ, câu, đoạn - Biết ngắt nghỉ hơi theo dấu câu. - Tốc độ đọc: Đọc từ 40 – 45 tiếng/ phút. **B. Đọc hiểu** - Đọc hiểu nghĩa của từ, nội dung của câu văn, đoạn văn. - Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện bằng lời và bằng tranh minh họa. (Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?) - Nêu được chi tiết, nhân vật mình thích trong bài	- Viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa tên người. - Phân biệt phụ âm dễ nhầm lẫn. - Phân biệt dấu thanh dễ nhầm lẫn. **2. Từ vựng:** 2.1 Mở rộng vốn từ theo chủ điểm 2.2. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất. 2.3 Cấu tạo từ: + Từ đơn âm. + Từ đa âm
VIẾT **A. Kĩ thuật viết** - Viết đúng chữ viết thường, và biết viết chữ hoa. - Viết đúng các chữ ghi số (từ 10 đến 100 đó là: Câuv iz, câuv aoz, câuv pêz, câuv plâuz …. Nênhl câuv…. Chuôs châuv, …. Iz puô.). - Viết đúng các nét chữ, ghép đúng các từ trong câu. Tốc độ viết khoảng 35 – 40 chữ trong 15 phút. - Viết đúng chính tả các câu đơn giản. **B. Viết câu, đoạn văn**	**3. Ngữ pháp** 3.1. Sơ giản về câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm: nhận diện câu qua dấu câu, qua từ đánh dấu kiểu câu và công dụng của từng kiểu câu. 3.2 Câu đơn và câu ghép. 3.3 Công dụng của dấu chấm than, dấu chấm hỏi. **4. Hoạt động ngôn ngữ** 4.1. Hội thoại: lắng nghe, trả lời được những câu hỏi đơn giản. 4.2. Sơ giản về đoạn văn và văn bản có nhiều đoạn: dấu

- Viết những đoạn văn đơn giản kể về các hoạt động thường ngày của bản thân, của bạn bè hay người thân.	hiệu nhận biết. (tận dụng kiến thức ở môn Tiếng Việt). Đoạn văn kể lại một sự việc, đoạn văn miêu tả ngắn, đơn giản theo gợi ý, đoạn văn nói về tình cảm của mình với những người thân yêu, đoạn văn giới thiệu loài vật, đồ vật (Tận dụng những kiến thức về đoạn văn, đoạn thơ trong môn Tiếng Việt).
NÓI - Phát âm rõ, chính xác các từ và nói đúng ngữ điệu các mẫu câu đã học. - Trao đổi được với các bạn cùng học những thông tin về các chủ đề đơn giản đã học. - Kể lại được một đoạn câu chuyện đơn giản đã đọc dựa vào các tranh minh hoạ và lời gợi ý dưới tranh.	**5. Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể - phương ngữ Mông** So sánh phương ngữ giữa các nhóm Mông. **II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG** - Câu chuyện, bài thơ, thành ngữ, tục ngữ, những lời răn dạy. - Suy nghĩ của nhân vật trong chuyện.
NGHE - Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu,trong lớp học. - Biết trao đổi với các bạn cùng học những thông tin chung. - Hiểu được những từ, câu quen thuộc, những thông báo thật ngắn, đơn giản, được diễn đạt rõ ràng liên quan đến bản thân. - Nghe và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu? - Nghe kể một câu chuyện có tranh minh họa và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?	**III. NGỮ LIỆU** **1. Văn bản văn học** - Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả. - Đoạn thơ, bài thơ. - Câu đố, tục ngữ. Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 60 – 70 chữ, thơ khoảng 30 – 40 chữ.

	2. Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh. Độ dài của văn bản khoảng 70 chữ.

Trình độ A1. Năm học thứ 4

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC **A. Kĩ thuật đọc** - Đọc đúng, rõ ràng các từ trong bài. - Đọc trơn, đọc thầm được bài học. Ngắt nghỉ đúng dấu chấm câu. - Đọc được đoạn văn ngắn có chứa các từ đã học tốc độ từ 40 – 45 chữ/ phút không mắc quá 4 lỗi. **B. Đọc hiểu** - Hiểu được câu chuyện giáo viên kể, kể lại được những đoạn hay câu chuyện đã học.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG** **1. Từ vựng** 1. Mở rộng Vốn từ theo chủ điểm. 1.2. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất (tiếp tục năm thứ hai, năm thứ ba). **2. Ngữ pháp** 2.1. Sơ giản về câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm (tiếp tục năm thứ ba). 2.2. Công dụng của dấu gạch ngang, dấu ngoặc kép; dấu hai chấm (tận dụng kiến thức đã học trong TV). **3. Hoạt động ngôn ngữ** 3.1. Biện pháp tu từ so sánh: Đặc điểm và tác dụng. 3.2. Sơ giản về đoạn văn và văn bản có nhiều đoạn: dấu hiệu nhận biết (tận dụng kiến thức ở môn Tiếng Việt).
VIẾT **A. Kĩ thuật viết** - Viết đúng cỡ chữ, chữ viết thường cũng như chữ viết hoa. - Viết đúng chính tả đoạn văn ngắn tốc độ từ 30 -35	

chữ/15 phút không mắc quá 5 lỗi .

B. Viết đoạn văn

- Viết được đoạn văn đơn giản về bản than, gia đình

NÓI

- Phát âm chính xác các từ và nói đúng ngữ điệu các mẫu câu đã học. Nói đủ to, rõ ràng thành câu, trả lời được câu hỏi đơn giản.

- Biết nói theo định hướng trước.

- Dùng từ khi nói đảm bảo tính văn hóa, không sử dụng các từ thô tục khi nói chuyện. Hiểu nghĩa của từ và nội dung của đoạn văn.

NGHE

- Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, trong lớp học.

- Biết trao đổi với các bạn cùng học những thông tin chung.

- Hiểu được những từ, câu quen thuộc, những thông báo thật ngắn, đơn giản, được diễn đạt rõ ràng liên quan đến bản thân.

- Nghe kể một câu chuyện có tranh minh họa và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?

3.3. Kiểu văn bản và thể loại.

Tận dụng kiến thức ở môn Tiếng Việt : Đoạn văn kể lại một sự việc đã học hoặc đã làm, đoạn văn chia sẻ cảm xúc, tình cảm, đoạn văn giới thiệu về đồ vật, văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 – 3 sự việc.

4. Sự phát triển của ngon ngữ : Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ).

II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG

1. Câu chuyện, bài thơ, tục ngữ, thành ngữ, đồng dao.

2. Tình cảm giữa các nhân vật trong truyện.

3. Bài học rút ra từ từ văn bản.

III. NGỮ LIỆU

1. Văn bản văn hóa, văn học:

- Cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, lời răn dạy, câu đố.

- Đoạn thơ, bài thơ.

Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 70 – 90 chữ, thơ khoảng 40 – 50 chữ.

2. Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh. Độ dài của văn bản: khoảng 80

	chữ.

Trình độ A1. Năm học thứ 5

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC **A. Kĩ thuật đọc** - Đọc đúng, rõ ràng lưu loát đoạn văn, bài thơ ngắn, trả lời được các câu hỏi về nội dung bài học. Tốc độ đọc: khoảng 45 - 50 tiếng/phút - Biết đọc diễn cảm đoạn văn, bài thơ đã học. - Học thuộc lòng một số bài tục ngữ, ca dao Mông. **B. Đọc hiểu** - Trả lời được các câu hỏi về nội dung cơ bản của văn bản dựa vào gợi ý. Hiểu được bố cục của văn bản. - Nêu được các thông tin bổ ích đối với bản thân từ văn bản đã đọc.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG** **1. Ngữ âm và chữ viết** - Quy tắc chính tả. - Phân biệt các phụ âm dễ nhầm lẫn. - Phân biệt dấu thanh dễ nhầm lẫn. **2. Từ vựng**: - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm. - Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất (tiếp tục năm thứ tư) **3. Hoạt động giao tiếp** 3.1. Hội thoại: Lắng nghe, trả lời được những câu hỏi và biết đặt câu hỏi với người đối diện. 3.2. Kiểu văn bản và thể loại. Đoạn văn kể lại một sự việc đã học hoặc đã làm, đoạn văn chia sẻ cảm xúc, tình cảm, đoạn văn giới thiệu về đồ vật, văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 – 3 sự việc. (Tận dụng kiến thức ở môn Tiếng Việt).
VIẾT **A. Kĩ thuật viết** - Viết đúng, rõ ràng các nét chữ Mông. - Viết đúng chính tả các tiếng mở đầu bằng các chữ *c, k, g, gr, x, r, s, sh, y, q, p, ph, f, mfl*... Viết được đoạn văn,	

bài văn thuật, miêu tả, kể chuyện. - Nghe – viết đúng chính tả bài văn có độ dài 45 – 50 chữ/15 phút, trình bày bài viết đúng quy định. Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết. - Viết đúng chữ viết thường, chữ thay số hang trăm (từ 100 đến 1000); **B. Viết đoạn văn** -Viết những đoạn văn đơn giản về địa danh ở địa phương, ví dụ viết kể về quê hương của bản thân hay những địa danh mà mình đã biết. - Viết được những thông báo đơn giản theo trình tự thời gian, không gian về lĩnh vực quen thuộc, ví dụ: tả quang cảnh cánh đồng lúa chín, cảnh bản làng, cảnh trường học trong giờ ra chơi.	**II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG** 1. Qua ngữ liệu nghe, nói, đọc, viết có những hiểu biết văn hóa Mông thể hiện trong gia đình và dòng họ, bản làng, trong cảnh quan thiên nhiên địa phương, trong trang phục, món ăn, ngày hội … và những hành vi ứng xử phù hợp với văn hóa Mông trong lĩnh vực trên. 2. Thể thơ, văn xuôi, văn miêu tả, văn tường thuật. 3. Câu chuyện, bài thơ. 4. Đặc điểm nhân vật. 5. Lời thoại trong kịch bản. **III. NGỮ LIỆU** **1. Văn bản văn học** - Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện tranh. - Đoạn văn miêu tả. - Đoạn thơ, bài thơ. Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 90 – 120 chữ, thơ khoảng 50 – 70 chữ. **2. Văn bản thông tin**: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với học sinh; văn bản hướng dẫn một hoạt động
NÓI - Biết dùng từ khi nói đảm bảo tính văn hóa, không dùng từ thô tục khi nói chuyện. -Thuật lại được nội dung chính các mẩu chuyện ngắn, các văn bản phổ biến khoa học phù hợp với trình độ học sinh. - Biết dùng lời nói phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	

- Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc. - Biết sử dụng các cử chỉ, điệu bộ, nét mặt hoặc phương tiện nghe nhìn để tăng hiệu quả lời nói, biết tham gia thảo luận nhóm và đặt câu hỏi để làm sáng tỏ những điều chưa rõ.	đơn giản; thông báo ngắn tờ khai in sẵn. Độ dài của văn bản khoảng 90 chữ. 3. Văn bản dịch khoảng 10%.
NGHE - Hiểu nội dung của lời đối thoại trong giao tiếp. - Hiểu nội dung những văn bản phổ biến khoa học đơn giản, những thông tin ngắn trên truyền thanh, truyền hình bằng Tiếng Mông. - Hiểu ý kiến của người khác trong hội thoại, biết đặt câu hỏi để phản hồi điều đã nghe. - Hiểu và tóm tắt được ý kiến trình bày của người khác. Hiểu chủ đề của văn bản, thông điệp chính tác giả muốn truyền tải dựa trên gợi ý. - Nghe kể một câu chuyện có tranh minh họa và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Làm gì? Khi nào? Ở đâu?	

Trình độ A2. Năm học thứ 6

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học**	**I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG** **1. Từ vựng**

- Nắm được ấn tượng chung về văn bản, nhận biết được những chi tiết tiêu biểu, đề tài, cốt truyện, nhân vật trong tính chính thể tác phẩm. - Tóm tắt được văn bản truyện một cách ngắn gọn. - Nhận biết được một số yếu tố về cốt truyện, nhân vật, đặc trưng của truyện cổ tích, truyện thần thoại Mông. - Nhận biết được một số yếu tố về nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết và nêu tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích. **Văn bản nghị luận** Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ bằng chứng trong văn bản, chỉ ra mối quan hệ giữa các ý kiến , lý lẽ, bằng chứng. **Văn bản thông tin** Nhận biết được các chi tiết trong văn bản, chỉ ra mối quan hệ giữa các chi tiết dữ liệu với thông tin cơ bản của văn bản.	- Mở rộng vốn từ theo chủ điểm. - Từ loại: Danh từ, động từ, tính từ: đặc điểm và chức năng. - Các biện pháp tu từ: Đặc điểm và chức năng (so sánh, nhân hóa). **2. Ngữ pháp** - Dấu chấm phẩy, ngoặc đơn (), ngoặc kép "", dấu hai chấm(:), dấu ba chấm (…) **3. Hoạt động giao tiếp** 3.1 Kiểu văn bản và thể loại: 3.2 Dấu hiệu nhận biết, câu chủ đề của đoạn văn, đặc điểm và chức năng của đoạn văn (Tận dụng kiến thức về đoạn văn ở môn Ngữ văn). 3.3 Cấu trúc 3 phần (mở bài, thân bài, kết bài) (Tận dụng kiến thức về đoạn văn ở môn Ngữ văn). 3.4 Bài văn kể lại một câu chuyện đã học, đã đọc hoặc đã được chứng kiến, đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc về một nhân vật, đoạn văn nêu ý kiến về một câu chuyện, nhân vật hay một sự việc, nêu lý do vì sao có ý kiến như vậy. (Tận dụng kiến thức về kiểu loại văn bản ở môn Ngữ văn)
VIẾT **A. Kĩ thuật viết**	**4. Các hình thức hoạt động giao tiếp**

- Viết đúng chính tả những phụ âm khó các từ, cụm từ thường gặp. - Sử dụng đúng dấu câu, dùng đúng thanh điệu Mông. - Viết đoạn dịch một đoạn văn bản ngắn khoảng 30 chữ/15 phút từ tiếng Việt sang Tiếng Mông. **B. Viết bài văn** - Biết viết văn bản đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu), tìm ý và dàn ý; viết bài, xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. - Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt. - Bước đầu biết viết văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện mà bản thân được chứng kiến hoặc tham gia. - Viết tóm tắt nội dung chính của một số văn bản. Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt.	Lắng nghe, trả lời được những câu hỏi và biết đặt câu hỏi với người đối diện; biết tự giới thiệu về bản thân hoặc thuyết minh một về một nội dung cụ thể. **II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG** 1. Chủ đề (Tận dụng kiến thức trong môn Ngữ văn về chủ đề văn bản). 2. Kết thúc câu chuyện. 3. Chuyện có thật và chuyện tưởng tượng (Tận dụng kiến thức đã học môn ngữ văn). 4. Chi tiết, thời gian, địa điểm trong câu chuyện; hình ảnh trong thơ (Tận dụng kiến thức trong môn Ngữ văn về : Câu chuyện, bài thơ, tục ngữ, thành ngữ). 5. Nhân vật trong văn bản kịch và lời thoại (Tận dụng kiến tức ở môn Ngữ văn).
NÓI - Trình bày được được một vài ý kiến về một vấn đề trong đời sống. - Kể được một truyện cổ tích đã học một cách sinh động.	**III. NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học: - Văn học dân gian: Truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố. - Văn học hiện đại: Truyện ngắn, bài thơ. Độ dài văn bản: truyện khoảng 120 – 150 chữ, bài văn miêu tả khoảng 120 chữ, thơ khoảng 60 – 80 chữ.
NGHE - Nhận biết chính xác các phụ âm Tiếng Mông khi nói cũng như khi viết.	

- Hiểu chính xác nội dung của lời đối thoại trong giao tiếp. Hiểu chủ đề của văn bản. - Nghe và kể lại được câu chuyện đã học, đã đọc một cách rõ ràng, diễn cảm qua cử chỉ, điệu bộ tạo được sự hấp dẫn, cuốn hút người nghe. - Hiểu nội dung những văn bản phổ biến khoa học, những thông tin trên truyền thanh, truyền hình bằng Tiếng Mông.	2. Văn bản thông tin: Giới thiệu, thông báo, tin nhắn, thuyết minh, biên bản ghi chép, sơ đồ tóm tắt nội dung. Độ dài của văn bản khoảng 80 chữ. 3. Văn bản dịch khoảng 15%.

Trình độ A2. Năm học thứ 7

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** - Dịch một số đoạn văn, bài thơ từ tiếng Việt sang Tiếng Mông và ngược lại, có độ dài 60 – 80 từ/15 phút - Nêu được ấn tượng chung về văn bản, nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và tính chính thể của tác phẩm. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG** **1. Từ vựng** - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm. - Từ loại: Danh từ, động từ, tính từ: đặc điểm và chức năng (Tiếp tục năm học thứ 6). - Các biện pháp tu từ: hoán dụ, ẩn dụ, điệp ngữ. **2. Ngữ pháp** - Từ đồng âm khác nghĩa. - Từ đa nghĩa và nghĩa của từ đa nghĩa trong văn bản.

- Đọc chính xác bài học, âm giọng phù hợp, diễn cảm. Tìm nghĩa một số từ mới, hiểu được phương ngữ vùng và phương ngữ giữa các ngành Mông.

Văn bản nghị luận

- Nhận biết được các ý kiến, lý lẽ, bằng chứng trong văn bản, chỉ ra mối quan hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.

- Xác định được mục đích và nội dung chính của văn bản.

Văn bản thông tin

- Nhận biết được thong tin cơ bản của văn bản và vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản.

VIẾT

- Biết viết văn bản đảm bảo các bước: Chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài ; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

- Ghi chép được nội dung chính khi nghe, khi đọc hoặc ghi chép nội dung bài học.

- Viết được một đoạn văn hoặc bài văn ngắn kể về bản làng mình, viết được bài phát biểu cảm tưởng cá nhân

- Các thành phần chính của câu (Tận dụng kiến thức môn ngữ văn).

- Trạng ngữ: Đặc điểm chức năng liên kết câu.

- Danh từ, đại từ, tính từ, kết từ, trợ từ: đặc điểm và chức năng.

3. Kiểu văn bản và thể loại

- Đoạn văn kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến, đoạn văn kể về bản làng, quê hương, đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhân vật, cảm xúc trước một sự việc hoặc bài thơ, câu chuyện (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn về đoạn văn).

- Bài văn giải thích về một hiện tượng tự nhiên (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn về bài văn).

4. Các hình thức hoạt động giao tiếp

Lắng nghe, trả lời được những câu hỏi và biết đặt câu hỏi với người đối diện; biết tự giới thiệu về bản thân hoặc thuyết minh một về một nội dung cụ thể.

II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG

1. Hình dáng, điệu bộ, lời thoại của nhân vật trong chuyện, kịch bản, tình cảm, thái độ giữa các nhân vật (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn).

trước một phong cảnh thiên nhiên đẹp. ví dụ: Tả về mùa lúa chín trên cánh đồng ruộng bậc thang. - Biết tóm tắt một văn bản theo yêu cầu về độ dài khác nhau, đảm bảo được nội dung chính của văn bản.	2. Chi tiết và mối liên hệ giữa các chi tiết trong văn bản văn học, hình ảnh trong thơ (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn. 3. Đề tài, chủ đề của văn bản; tình cảm, cảm xúc của người viết. 4. Các yếu tố: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật trong truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại 5. Các yếu tố hình thức của thơ. **III. NGỮ LIỆU** **1. Văn bản văn học** - Truyện cổ, ngụ ngôn, truyện ngắn; đoạn văn miêu tả. - Đoạn thơ, bài thơ, ca dao, tục ngữ, thành ngữ. Độ dài văn bản: truyện khoảng 130 – 160 chữ, bài văn miêu tả khoảng 130 – 150 chữ, thơ khoảng 60 – 90 chữ. **2. Văn bản thông tin** Văn bản giải thích về một hiện tượng tự nhiên, văn bản kể lại một sự kiện, sơ đồ tóm tắt nội dung. Độ dài của văn bản khoảng 90 chữ. **3. Văn bản dịch:** khoảng 15%.
NÓI - Biết kể lại một truyện cổ của dân tộc Mông, có thái độ phù hợp với tình tiết trong truyện. - Biết sử dụng cách nói dí dỏm hài hước trong khi nói và nghe. - Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống, nêu rõ ý kiến và các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục. Tóm tắt được nội dung bài học.	
NGHE - Biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề trong cuộc sống, xác định được những điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết. - Biết trao đổi một cách xây dựng và biết tôn trọng những ý kiến khác biệt. - Nghe và tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày.	

Trình độ A2. Năm học thứ 8

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** - Nêu được nội dung bao quát của văn bản: nhận biết được nội dung tiêu biểu, đề tài, câu chuyện nhân vật trong chính thể của tác phẩm. - Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản. **Văn bản nghị luận:** - Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu trong văn bản. - Phân biệt được mối quan hệ giữa các luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong việc thể hiện luận đề. **Văn bản thông tin:** - Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản. - Phân tích được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG** **1. Từ vựng** - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm với dung lượng khoảng 150 từ. - Từ loại: Từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy, nghĩa của một số thành ngữ, tục ngữ (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). - Từ vay mượn và từ ngữ địa phương. - Các biện pháp tu từ (ẩn dụ): Đặc điểm và chức năng. **2. Ngữ pháp** - Câu đơn và câu ghép: đặc điểm và chức năng (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). - Các thành phần chính của câu, mở rộng thành phần chính của câu (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). **3. Hình thức hoạt động giao tiếp** - Kiểu văn bản: - Lựa chọn từ ngữ và một số cấu trúc câu phù hợp với
VIẾT - Củng cố quy tắc viết các tiếng phụ âm chứa 2, 3 ký tự	

ghép thành. - Biết viết văn bản đảm bảo các bước: Chuẩn bị trước khi viết; tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa rút kinh nghiệm. – Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả). – Viết đoạn văn, bài văn thể hiện chủ đề, ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu về kiểu, loại văn bản; có mở đầu, triển khai, kết thúc; các câu, đoạn có mối liên kết với nhau. – Viết được bài văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe hoặc viết đoạn văn tưởng tượng dựa vào câu chuyện đã đọc, đã nghe.	việc thể hiện nghĩa của văn bản. - Văn bản, đặc điểm và chức năng của văn bản, văn bản miêu tả, văn bản thuyết minh, bản giới thiệu về bản thân, gia đình, nhà trường, bản làng (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). - Lắng nghe, trả lời được những câu hỏi và biết đặt câu hỏi với người đối diện; biết tự giới thiệu về bản thân hoặc thuyết minh một về một nội dung cụ thể. **4. Sự phát triển của ngôn ngữ** - Ngôn ngữ của các vùng miền: hiểu và trân trọng sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các nhóm Mông.
NÓI - Giải thích được diễn biến một hoạt động nhất định bằng những từ ngữ đơn giản, ví dụ: Biết cách miêu tả quang cảnh sân trường trong giờ ra chơi, biết giới thiệu cảnhđẹp của quê hương. – Trình bày được rõ ràng ý kiến về một vấn đề trong đời	**II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG** - Truyện và cốt truyện, nhân vật và lời nói, suy nghĩ, hành động của nhân vật, chủ đề của truyện, bài thơ và chủ đề của bài thơ. (Tận dụng những kiến thức ở môn Ngữ văn). - Đề tài, sự kiện, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian, nhân vật của truyện ngụ ngôn, truyện cổ tích. **III. NGỮ LIỆU** **1. Văn bản văn học** - Văn học dân gian: Truyền thuyết, truyện cổ tích,

sống. Biết sử dụng các cử chỉ, điệu bộ, nét mặt hoặc phương tiện nghe nhìn để tăng hiệu quả lời nói. - Nói đúng âm điệu, cử chỉ hành động phù hợp với hoàn cảnh của câu chuyện.	truyện ngắn. - Đoạn thơ, bài thơ. Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng từ 140 – 180 chữ, thơ khoảng 80 – 100 chữ.
NGHE - Hiểu và tóm tắt được ý kiến trình bày của người khác. - Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời. - Biết thảo luận ý kiến về một số vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.	**2. Văn bản thông tin**: văn bản tường trình, văn bản giới thiệu quy tắc, luật lệ trong hoạt động. Độ dài của văn bản khoảng 100 chữ. **3. Văn bản dịch** : 25%

Trình độ A2. Năm học thứ 9

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** - Nêu được nội dung bao quát của văn bản; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong chính thể của tác phẩm. - Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.	**I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG** **1. Từ vựng** - Mở rộng vốn từ theo chủ điểm. - Từ tượng hình và từ tượng thanh: đặc điểm và chức năng. - Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối thông

- Trong một năm đọc từ 20 – 25 văn bản. **Văn bản nghị luận** - Biết nhận xét đánh giá tính chất đúng và sai của vấn đề đặt ra trong văn bản. - Phân tích được mối quan hệ giữa các luận đề, luận điểm trong văn bản. **Văn bản thông tin** - Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản - Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản.	dụng. - Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương (chức năng và giá trị), biệt ngữ xã hội (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). **2. Ngữ pháp** - Câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm; câu khẳng định và câu phủ định (đặc điểm và chức năng). - Biện pháp tu từ đảo ngữ: Đặc điểm và chức năng. - Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). - Câu cầu khiến. - Câu cảm thán. **3. Hoạt động giao tiếp** - Kiểu văn bản và thể loại: - Đoạn văn diễn dịch, đoạn hỗn hợp. (Tận dụng kiến thức ở môn Ngữ văn). - Văn bản tự sự (bài văn kể lại một hoạt động xã hội); văn bản thuyết minh (giới thiệu về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử của địa phương), bài văn miêu tả con vật, cây cối, thiên nhiên, con người, bài văn biểu cảm (ghi lại cảm xúc khi đọc đoạn thơ, bài văn). (Tận dụng
VIẾT - Biết viết văn bản đảm bảo các bước; chuẩn bị trước khi viết, tìm ý và lập dàn ý; viết bài, xem lại và chỉnh sửa. - Có hiểu biết và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn văn bản của người khác. - Viết được bài văn miêu tả con vật, cây cối, thiên nhiên, đất nước, con người Việt Nam.	
NÓI -Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.	

- Biết kể một câu chuyện có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện… - Thuyết minh về một thắng cảnh hay một di tích lịch sử ở địa phương. - Biết thảo luận một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. - Trình bày được rõ ràng ý kiến về một vấn đề trong đời sống. Biết sử dụng các cử chỉ, điệu bộ, nét mặt hoặc phương tiện nghe nhìn để tăng hiệu quả lời nói. - Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc, biết sử dụng một số yếu tố của thể loại truyện để tăng tính hấp dẫn trong khi kể - Biết tham gia thảo luận nhóm và đặt câu hỏi để thảo luận.	kiến thức ở môn Ngữ văn). **II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG** - Nội dung và hình thức văn bản văn học. - Cốt truyện, nhân vật, lời thoại trong truyện. - Không gian, thời gian, chi tiết cốt truyện, nhân vật chính trong truyện truyền kỳ, truyện trinh thám và lời người kể chuyện. - Lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản truyện. - Sơ giản về lịch sử văn hóa và vai trò của lịch sử văn hóa trong đọc hiểu văn bản. **III. NGỮ LIỆU** **1. Văn bản văn học** - Truyện cổ, ngụ ngôn, truyện ngắn; bài văn miêu tả, bài văn tường thuật. - Đoạn thơ, bài thơ, ca dao, thành ngữ, tục ngữ, câu đố. Độ dài của văn bản: truyện khoảng 150 – 200 chữ, bài văn miêu tả khoảng 150 – 180 chữ. **2. Văn bản thông tin**: Văn bản giới thiệu về loài vật, đồ vật; văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc cách làm, cách sử dụng một sản phẩm, văn bản giải thích về hiện tượng tự nhiên; một di tích lịch sử hoặc một
NGHE - Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến, chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đầy đủ hay không liên quan. - Nghe và ghi chép tóm tắt được những nội dung cơ bản cuộc thoại về những chủ đề quen thuộc. - Nắm được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, thảo	

luận. - Trình bày lại được nội dung đó. - Hiểu ý kiến của người khác trong hội thoại, biết đặt câu hỏi để phản hồi điều đã nghe. - Hiểu và tóm tắt được ý kiến trình bày của người khác.	danh lam thắng cảnh. Độ dài khoảng 80 – 120 chữ. **3. Văn bản dịch**: khoảng 30%.

Trình độ B. Năm học thứ 10

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** ***Hiểu nội dung*** - Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản, biết phân tích các chi tiết tiêu biểu đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tác phẩm. - Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. ***Hiểu phương thức biểu đạt*** - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại như: Không gian, thời gian, nhân vật,	**I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG** **1. Lỗi dùng từ và cách sửa.** **2. Lỗi về trật tự từ và cách sửa.** **3. Lỗi trong sử dụng phụ âm, sử dụng thanh điệu và cách sửa.** **4. Biện pháp tu từ chêm xen, liệt kê**: đặc điểm và tác dụng. - Từ ngữ chung của Tiếng Mông và phương ngữ (5 ngành Mông). - Lựa chọn từ ngữ và một số cấu trúc câu phù hợp với việc thể hiện nghĩa của văn bản.

cốt truyện, lời người kể và lời nhân vật. - Nhận biết và bước đầu phân tích được một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại như: Không gian, thời gian, nhân vật … - Phân tích và bước đầu đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp. - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản như bài hát dao duyên, bài cúng tế thần linh của dân tộc Mông: tích truyện, nhân vật, phương thức lưu truyền… ***Liên hệ so sánh ngoài văn bản*** - Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịc sử, văn hóa được thể hiện trong văn bản văn học. - Nêu được ý nghĩa, tác dụng của tác phẩm đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc. **Văn bản nghị luận** ***Hiểu nội dung*** - Xác định được ý nghĩa của văn bản, phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lý lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm và bằng chứng thể hiện nội dung chính của văn bản.	**5. Kiểu văn bản và thể loại:** - Truyện thần thoại, ngụ ngôn. – Văn bản nghị luận: mục đích, quan điểm của người viết; cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; các yếu tố tự sự, biểu cảm trong văn bản nghị luận; bài nghị luận về một vấn đề xã hội; bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học; bài nghị luận về bản thân. - Văn bản nghị luận (mối quan hệ giữa ý kiến, lý lẽ, bằng chứng; bài thảo luận về một vấn đề trong đời sống hiện tại, về kinh tế, văn hóa xã hội). - Văn bản thông tin - tài liệu tham khảo: Văn bản tường trình; văn bản tóm tắt với độ dài khác nhau; văn bản giải thích một hiện tượng xã hội; bài viết về thông tin tuyên truyền, quảng cáo, tờ rơi liên quan đến đời sống của đồng bào Mông. **II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG** - Đề tài và chủ đề của văn bản; mối liên hệ giữa chi tiết với chủ đề. - Nội dung và hình thức văn bản văn hóa văn học Mông; tính biểu cảm của văn bản văn học; giá trị nhận thức của văn học.

- Nhận biết và phân tích được luận điểm, lý lẽ và bằng chứng của tác giả. ***Hiểu phương tức biểu đạt*** Nhận biết được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận. **Văn bản thông tin** ***Hiểu nội dung*** - Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. ***Hiểu hình thức*** - Nhận biết được một số dạng thông tin tổng hợp. - Phân tích, đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin. ***Liên hệ, so sánh kết nối*** - Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân. ***Đọc mở rộng*** Trong một năm học đọc tối thiểu 8 -10 văn bản thông tin Tiếng Mông và văn bản tiếng Việt, độ dài tương ứng 120 chữ.	- Một số yếu tố của sử thi, trường ca, truyện thần thoại - Nhân vật chính, lời người kể chuyện trong truyện ngắn, thần thoại, ngụ ngôn. - Lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản truyện. - Các bài văn nói về giá trị văn hóa các nhạc cụ dân tộc như: khèn, đàn môi, kèn lá. - Một số yếu tố hình thức của một bài thơ: Từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc. **III. NGỮ LIỆU** **1. Văn bản văn học** - Truyện ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện thần thoại, truyện lịch sử. - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao. - Thơ tự do. **2. Văn bản nghị luận** - Nghị luận xã hội. - Nghị luận văn học. **3. Văn bản thông tin :** Văn bản tường trình, văn bản thuyết minh về một hoạt động, văn bản thông tin tuyên

VIẾT - Khắc phục các lỗi về phương ngữ: sử dụng âm, vần, từ ngữ, ngữ pháp. - Biết viết văn bản đảm bảo các bước, các bài văn nghị luận xã hội, viết được một số bài văn nghị luận phân tích, viết được một số bài luận về một số vấn đề quen thuộc trong đời sống.	truyền về phong tục tập quán, xóa bỏ những hủ tục lạc hậu của dân tộc Mông. Độ dài khoảng 120 chữ. **4. Văn bản dịch:** khoảng 35-40%.
NÓI - Biết khắc phục lỗi phương ngữ về dùng từ, đặt câu khi nói. - Biết cách tóm tắt nội dung bài học. Sử dụng đúng ngữ liệu Tiếng Mông, học sinh nắm được lượng từ ngữ cơ bản đủ để giao tiếp trong cuộc sống đời thường ngày. - Hiểu nội dung bài thuyết trình và quan điểm của người nói.	
NGHE - Nhận ra lỗi phương ngữ về ngữ âm, từ ngữ, ngữ pháp của người nói để hiểu ý kiến của người nói.. - Nghe và nắm bắt được nội dung các bài nói chuyện, các bài thuyết trình. - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. - Luôn tôn trọng và lắng nghe người nói, người thuyết	

trình. - Biết thảo luận về một vấn đề còn có những ý kiến khác nhau, biết tìm cách để đưa ra hướng giải quyết vấn đề. - Ghi chép được những thông tin ở những hội thoại ngắn về những chủ đề quen thuộc như gia đình, nhà trường, bạn bè...	

Trình độ B. Năm học thứ 11

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** ***Hiểu nội dung*** - Phân tích được các chi tiết tiêu biểu câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm. Nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản. - Phân tích và đánh giá được chủ đề. - Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc của người viết. ***Hiểu phương thức biểu đạt***	**I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG** **1. Lỗi về thành phần câu và cách sửa.** **2. Biện pháp tu từ lặp cấu trúc**: đặc điểm và tác dụng **3. Lỗi một số từ ngữ theo phương ngữ của các ngành Mông và cách sửa.** **4. Một số vấn đề có thể nghiên cứu về văn học dân gian.** Yêu cầu của việc tổ chức thuyết trình một vấn đề của văn học dân gian. **5. Kiểu văn bản và thể loại** – Văn bản nghị luận: mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ dân gian. - Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản. - Cách trình bày một văn bản. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Có thái độ rõ ràng đồng ý hay không đồng ý với nội dung của văn bản và giải thích lý do. ***Đọc mở rộng*** Trong một năm đọc từ 12- 15 tập san Dân tộc và miền núi viết bằng chữ Mông và chữ Việt có độ dài tương ứng tác phẩm văn học. **Văn bản nghị luận** ***Hiểu nội dung*** - Nhận biết và phân biệt được nội dung luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản ***Hiểu phương thức biểu đạt*** - Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản. **Văn bản thông tin**	bằng chứng với luận đề; sự phù hợp giữa nội dung với nhan đề của văn bản; mục đích, thái độ và tình cảm của người viết; các yếu tố thuyết minh, tự sự và biểu cảm trong văn bản nghị luận; bài nghị luận về một vấn đề xã hội; bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm nghệ thuật (văn hóa, văn học, âm nhạc,...) – Văn bản thông tin: vai trò của các dữ liệu, thông tin trong việc thể hiện ý tưởng, nội dung chính hay thông điệp của văn bản; một số dạng văn bản thông tin tổng hợp; nhan đề, mục đích và thái độ của người viết văn bản; bài thuyết minh tổng hợp; báo cáo nghiên cứu **II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG** - Những hiểu biết và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, về phong tục tập quán, lễ hội, nghệ thuật, thể thao, tôn vinh các danh nhân, phát triển kinh tế địa phương, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường ở cộng đồng người Mông… Có những hành vi ứng xử phù hợp với văn hóa Mông và phù hợp với pháp luật trong những lĩnh vực trên. - Cảm hứng chủ đạo và tư tưởng của tác phẩm. - Văn bản có chủ đề mang đặc trưng văn hóa dân tộc Mông. - Đặc điểm của ngôn ngữ văn học và tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học.

Hiểu nội dung Tóm tắt được những thông tin cốt lõi của văn bản để trình bày lại ***Hiểu phương thức biểu đạt*** Biết phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả, nhận biết được quan điểm và thái độ của người viết. ***Đọc mở rộng*** Trong một năm đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm cả văn bản hướng dẫn đọc trên Internet)	- Nhan đề và cách đặt nhan đề văn học; những bản tin mang tính tuyên truyền; những nét đặc trưng về văn hóa Mông (mối quan hệ trong gia đình, họ hàng, bản làng, các lễ hội, nghề truyền thống…); những câu chuyện trong đời sống hiện tại. - Một số yếu tố hình thức của một bài thơ: từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc. **III. NGỮ LIỆU** **1. Văn bản văn học** - Truyện thơ dân gian, truyền thuyết, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện lịch sử. - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao. - Thơ tự do. **2. Văn bản nghị luận** - Nghị luận văn học. - Nghị luận xã hội. **3. Văn bản thông tin** - Văn bản thuyết minh : Giải thích một hiện tượng tự nhiên, văn bản thông tin tuyên truyền, văn bản thuyết minh, khoa học trong tập san Dân tộc miền núi.
VIẾT - Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành ở các lớp trước. - Viết được văn bản nghị luận; bài thuyết minh; báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội có độ dài 300 từ theo các trình tự quy định.	
NÓI - Biết giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân (ví dụ: Tác phẩm tranh thêu; Những hình thêu trên váy, áo của phụ nữ Mông…) - Biết trình bày ý kiến bình luận một vấn đề xã hội theo	

các phần mang tính logic. - Trình bày được một báo cáo ngắn về vấn đề quan tâm, biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ để được rõ ràng và làm tăng sự hấp dẫn.	**4. Văn bản dịch**: 35-40%
NGHE - Nghe - hiểu và phân biệt được ngôn ngữ nói của vùng, giữa các ngành Mông ở Việt Nam. - Nắm được nội dung thuyết trình. - Nêu được nhận xét, đánh giá về nội dung và hình thức bài thuyết trình. - Biết đặt câu hỏi về những điều chưa rõ cần được làm sáng tỏ. - Tích cực tham gia tranh luận một cách hiệu quả và có văn hóa.	

Trình độ B. Năm học thứ 12

Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ	Nội dung
ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** ***Hiểu nội dung*** - Phân tích và đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục	**I. KIẾN THỨC TIẾNG MÔNG** 1. Giữ gìn và phát triển Tiếng Mông. 2. Lỗi logic, lỗi câu mơ hồ và cách sửa. 3. Biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ: đặc điểm và tác

và thẩm mĩ của tác phẩm. - Phát hiện các giá trị văn hóa, giá trị triết lí từ văn bản. ***Hiểu phương thức biểu đạt*** - Hiểu được ý nghĩa một số yếu tố nghệ thuật trong tác phẩm văn học như : không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật, yếu tố của sử thi, truyện thần thoại ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Đánh giá và phê bình được văn bản dựa trên trải nghiệm và quan điểm người đọc. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của bản thân ; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm văn học. ***Đọc mở rộng*** - Trong một năm đọc tối thiểu 20 văn bản Tiếng Mông và dịch được sang tiếng Việt. **Văn bản nghị luận** ***Hiểu nội dung*** - Xác định được chủ đề, cảm hứng chủ đạo của tác phẩm văn học mục đích, quan điểm của người viết trong văn	dụng. 4. Kiểu văn bản và thể loại: – Văn bản nghị luận: vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; mục đích, tình cảm và quan điểm của người viết; các biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận; cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm; bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội; bài nghị luận về một vấn đề có liên quan đến giới trẻ; bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học cùng hoặc khác về thể loại. - Văn bản thông tin: giá trị của đề tài, thông tin chính của văn bản; các loại dữ liệu và độ tin cậy của dữ liệu; thư trao đổi công việc; báo cáo kết quả của bài tập dự án hay kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội. - Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật: hiểu và vận dụng. - Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói. **II. KIẾN THỨC VĂN HỌC MÔNG** - Nội dung và hình thức văn bản: tính biểu cảm của văn bản văn học; giá trị nhận thức của văn học. - Tưởng tượng trong tác phẩm văn học.

bản nghị luận ; thông tin cốt lõi và mục đích của văn bản thông tin. ***Hiểu phương thức biểu đạt*** - Hiểu được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả trong văn bản nghị luận. - Phân tích và đánh giá được cách tác giả sử dụng một số thao tác nghị luận như: Chứng Minh, giải thích, bình luận…trong văn bản. - Phân biệt được các biện pháp tu từ, các câu khẳng định, câu phủ định trong văn bản nghị luận và đánh giá kết quả của chúng. ***Đọc mở rộng*** Trong một năm đọc từ 15- 20 văn bản nghị luận. **Văn bản thông tin** ***Hiểu hội dung*** Hiểu thông tin cốt lõi của văn bản và trình bày lại. ***Hiểu phương thức biểu đạt*** - Nhận biết được bố cục của văn bản. - Hiểu được cách trình bày thông tin trong văn bản như: Trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu.	- Nhan đề và cách đặt nhan đề văn học. - Chức năng nhận thức, giáo dục và thẩm mĩ của văn bản. - Sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo. - Một số biểu hiện của phong cách nghệ thuật trong văn học dân gian, phong cách nghệ thuật của tác giả. - Diễn biến tâm lí của nhân vật và cách thức thể hiện tâm lí nhân vật của tác giả. - Mối quan hệ của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản. - Sơ giản về lịch sử văn hóa và vai trò của kiến thức nền về lịch sử văn hóa trong đọc hiểu văn bản. **III. NGỮ LIỆU** **1. Văn bản văn học** - Truyện truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện lịch sử. - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao. - Thơ tự do. **2. Văn bản nghị luận** - Nghị luận xã hội. - Nghị luận văn học.

- Phân tích và đánh giá được đề tài thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả, đánh giá được thái độ và quan điểm của người viết. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Liên hệ được thông tin trong văn bản thông tin với những vấn đề của xã hội đương đại. ***Đọc mở rộng*** Trong một năm đọc tối thiểu 15 văn bản thông tin các loại.	**3. Văn bản thông tin** - Văn bản thuật lại một sự kiện. - Văn bản tường trình. - Văn bản thuyết minh giải thích một vấn đề, một hiện tượng, một hoạt động cụ thể. - Văn bản thông tin tuyên truyền. - Văn bản khoa học trong tạp san Dân tộc miền núi. **4. Văn bản dịch**: khoảng 35-40%.
VIẾT - Viết được văn bản đúng quy trình, đảm bảo các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các mức độ trước. - Biết viết một báo cáo nghiên cứu. - Củng cố cách viết các loại văn bản bằng Tiếng Mông đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở trình độ A2. - Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống xã hội của người Mông, có hệ thống luận điểm, có lập luận, có đủ 3 phần.	
NÓI - Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử	

dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp. - Biết trình bày so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học. - Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc, biết thể hiện ý kiến cá nhân về câu chuyện để tăng tính hấp dẫn trong khi kể. - Kể lại được một trải nghiệm đáng nhớ. - Trình bày được rõ ràng ý kiến về một vấn đề trong đời sống. Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận của cá nhân về vấn đề trình bày - Trình bày được báo cáo kết quả tìm hiểu, khảo sát về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống cộng đồng Mông có dùng phương tiện nghe nhìn hỗ trợ. - Biết tham gia thảo luận trong nhóm về một vấn đề cần có giải pháp, biết đặt câu hỏi và trả lời.	
NGHE - Nắm được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình. - Nhận xét, đánh giá được nội dung và cách thức thuyết trình. - Đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ và trao đổi để làm rõ. - Hiểu được nội dung thuyết trình của người nói, tóm tắt được ý kiến của người nói.	

- Biết đặt câu hỏi về những vấn đề cần làm rõ hoặc những vấn đề càn thảo luận. - Tranh luận được một vấn đề có những ý kiến trái chiều nhau. Luôn có thái độ tôn trọng người đối thoại.	

VII. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình môn Tiếng Mông vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là dạy học tích hợp và phân hóa; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng của học sinh.

Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

a) Thực hiện yêu cầu tích hợp nội môn (cả kiến thức và kĩ năng), tích hợp liên môn và tích hợp những nội dung giáo dục ưu tiên (xuyên môn); thực hiện dạy học phân hóa theo đối tượng học sinh ở tất cả các trình độ A1, A2, B.

b) Rèn luyện cho học sinh phương pháp đọc, viết, nói và nghe; thực hành, trải nghiệm việc tiếp nhận và vận dụng kiến thức tiếng Việt, văn học thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học; chú trọng sử dụng các phương tiện dạy học, khắc phục tình trạng dạy đơn điệu theo kiểu đọc chép, phát triển tư duy, rèn luyện kĩ năng sử dụng các phương tiện cho học sinh.

c) Tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của học sinh; dành nhiều thời gian cho học sinh làm việc sách giáo khoa và tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận, bảo vệ kết quả học tập để học sinh biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Tiếng Mông trực tiếp hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất được nêu tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Môn Tiếng Mông có nhiều ưu thế trong việc góp phần hình thành và phát triển toàn diện các năng lực chung nêu trong Chương trình tổng thể. Những năng lực chung này được hình thành và phát triển không chỉ thông qua nội dung dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản.

– Năng lực tự chủ và tự học

Môn Tiếng Mông góp phần hình thành cho học sinh kĩ năng tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; biết lưu trữ và xử lí thông tin bằng các hình thức phù hợp.

Thông qua đọc, viết, nói, nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Tiếng Mông mang lại cho học sinh những trải nghiệm phong phú; nhờ đó, học sinh phát triển được vốn sống; nhận biết sở thích của bản thân; biết tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác

Môn Tiếng Mông là môn học đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng Tiếng Mông cho học sinh. Qua môn Tiếng Mông, học sinh biết xác định mục đích giao tiếp, lựa chọn nội dung, kiểu văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp để thảo luận, lập luận, phản hồi, đánh giá về các vấn đề trong học tập và đời sống.

Qua môn Tiếng Mông, học sinh phát triển khả năng nhận biết, thấu hiểu và đồng cảm với suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác; phát triển kĩ năng hợp tác trong nhóm.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Tiếng Mông được thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản, biết làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích và kiểm chứng các nguồn thông tin để thấy được độ tin cậy của những thông tin và ý tưởng mới; biết quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề dưới những góc nhìn khác nhau; biết cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, phù hợp với tình huống, bối cảnh.

3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

3.1. Phương pháp dạy đọc

Trong dạy đọc thành tiếng ở cấp tiểu học, giáo viên cần sử dụng phương pháp rèn luyện theo mẫu để giúp học sinh đọc đúng các phụ âm đầu và thanh điệu của Tiếng Mông.

Mục đích chủ yếu của dạy đọc trong môn Tiếng Mông là giúp học sinh biết tự đọc được văn bản; thông qua đó mà bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất, nhân cách học sinh. Đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Mỗi kiểu văn bản có những đặc điểm riêng, vì thế cần có cách dạy đọc hiểu văn bản phù hợp.

a) Dạy đọc hiểu văn bản nói chung: Yêu cầu học sinh đọc trực tiếp toàn bộ văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó tóm tắt được nội dung chính của văn bản; tổ chức cho học sinh tìm kiếm, phát hiện, phân tích, suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản; hướng dẫn học sinh liên hệ, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân học sinh để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống.

b) Dạy đọc hiểu văn bản văn học: Văn bản văn học cũng là một loại văn bản, nên dạy đọc hiểu văn bản văn học cũng cần tuân thủ cách đọc hiểu văn bản nói chung. Tuy nhiên, văn bản văn học có những đặc điểm riêng vì thế giáo viên tổ chức cho học sinh tìm hiểu, giải mã văn bản văn học theo một quy trình phù hợp với đặc trưng của văn bản nghệ thuật. Học sinh cần được hướng dẫn, luyện tập đọc tác phẩm văn học theo quy trình: hiểu ý nghĩa của ngôn từ đến hiểu hình tượng nghệ thuật, rút ra được bài học nhân sinh từ văn bản.

Khi dạy học đọc hiểu, giáo viên có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của học sinh; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hóa theo trình độ của học sinh.

Tuỳ vào đối tượng học sinh ở từng cấp học, lớp học và thể loại của văn bản văn học mà vận dụng các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu cho phù hợp như: đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, sử dụng câu hỏi, hướng dẫn ghi chép trong tiến trình đọc bằng các phiếu ghi chép, phiếu học tập, nhật kí đọc sách, tổ chức cho học sinh thảo luận về văn bản, chuyển thể tác phẩm văn học từ thể loại này sang thể loại khác, vẽ tranh, trải nghiệm những tình huống mà nhân vật đã trải qua,... Một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu.

3.2. Phương pháp dạy viết

Ở giai đoạn mới học viết (cấp tiểu học), giáo viên cần dùng phương pháp rèn luyện theo mẫu để giúp học sinh viết đúng thanh điệu Tiếng Mông trong từ. Trong Tiếng Mông, có một số cấu trúc khác biệt với tiếng Việt, giáo viên cần chú ý rèn luyện cho giáo viên viết đúng những cấu trúc này.

Mục đích của dạy viết trong môn Tiếng Mông là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó mà giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh. Vì thế khi dạy viết, giáo viên chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Giáo viên sử dụng những hướng dẫn học sinh các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản đã học ở môn Ngữ văn để dạy viết văn bản bằng Tiếng Mông nhằm tránh lặp lại lí thuyết.

Thông qua thực hành, giáo viên hướng dẫn học sinh xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn học sinh viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.-

Ở cấp tiểu học và trung học cơ sở (trình độ A1 và A2), dạy viết có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết và dạy viết đoạn văn, văn bản. Dạy kĩ thuật viết (tập viết, chính tả) chủ yếu sử dụng phương pháp thực hành theo mẫu. Dạy viết đoạn văn, bài văn một cách linh hoạt, có thể sử dụng các phương pháp như phân tích mẫu, rèn luyện theo mẫu, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, viết sáng tạo,...

Ở cấp trung học trung học phổ thông (trình độ B), dạy viết văn bản theo kiểu loại là chủ yếu với nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận, đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết. Bên cạnh các văn bản thông thường, học sinh còn được rèn luyện tạo lập văn bản điện tử và văn bản đa phương thức.

Ở cả ba cấp học, khi cho học sinh thực hành viết văn bản, giáo viên có thể yêu cầu học sinh viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài. Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: i) học sinh nêu nhiệm vụ cần thực hiện; ii) học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; iii) trình bày kết quả làm việc; iv) nêu nhận xét, đánh giá.

3.3. Phương pháp dạy nói và nghe

Mục đích của dạy nói và nghe trong môn Tiếng Mông là nhằm giúp học sinh có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng; biết tôn trọng người nói, người nghe; có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận.

Trong dạy nói, giáo viên cần hướng dẫn cho học sinh quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một ý kiến để phát biểu, một bài thuyết trình và cách trình bày trước nhóm, tổ, lớp, cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Trong dạy nghe, giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách nêu câu hỏi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Trong dạy kĩ năng nói nghe tương tác, giáo viên hướng dẫn học sinh biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Giáo viên cần linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học nói và nghe: i) từng cặp học sinh đóng vai nói cho nhau nghe, trình bày bài nói trước nhóm, lớp; ii) học sinh thảo luận, tranh luận, qua đó hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; iii) học sinh lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những tiêu chí đánh giá do giáo viên cung cấp.

VIII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Mông nhằm 2 mục đích:

- Cung cấp thông tin chính xác, kịp thời về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập, để trên cơ sở đó, giáo viên hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, cán bộ quản lí giáo dục đề xuất biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục môn học.

- Xác nhận kết quả học tập sau mỗi giai đoạn học tập (sau mỗi năm học, sau mỗi bậc A, B).

2. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Tiếng Mông là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với học sinh mỗi trình độ đã quy định trong chương trình.

3. Nội dung đánh giá

Trong môn Tiếng Mông, giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù và sự tiến bộ của học sinh thông qua đánh giá các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe.

Đánh giá kĩ năng đọc tập trung vào yêu cầu: i) hiểu nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm của người viết; ii) xác định các đặc điểm của kiểu văn bản, thể loại văn bản và ngôn ngữ biểu đạt; iii) trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; iv) nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của văn bản đối với nhận thức, tình cảm của bản thân; vi) liên hệ, so sánh giữa các văn bản.

Đánh giá kĩ năng viết tập trung vào yêu cầu tạo lập các kiểu văn bản: tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, nhật dụng. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như : i) kết cấu bài viết, ii) nội dung, iii) khả năng biểu đạt và lập luận, iv) hình thức ngôn ngữ và trình bày.

Đánh giá kĩ năng nói tập trung vào yêu cầu: i) học sinh nói đúng chủ đề và mục tiêu; ii) sự tự tin, năng động của người nói; iii) thái độ tôn trọng người nghe; iv) khả năng thuyết phục; v) biết sử dụng sử dụng nét mặt, điệu bộ và phương tiện công nghệ hỗ trợ lời nói.

Đánh giá kĩ năng nghe tập trung vào yêu cầu: i) nắm bắt nội dung do người khác nói; ii) nắm bắt và đánh giá được quan điểm, mục đích của người nói; iii) biết đặt câu hỏi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; iv) có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; v) biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

4. Cách thức đánh giá

Đánh giá trong môn Tiếng Mông thực hiện bằng phương thức đánh giá thường xuyên kết hợp với phương thức đánh giá định kì.

Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong các bài học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường

xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi, trình bày bài thuyết trình, làm bài kiểm tra viết, viết thu hoạch, sưu tầm tư liệu, làm dự án nhỏ.

Đánh giá định kì được thực hiện ở cuối mỗi học kì do trường tổ chức. Bài kiểm tra để đánh giá định kì có hình thức vấn đáp để đánh giá kĩ năng nói, kĩ năng nghe, kĩ năng đọc thành tiếng (riêng cấp tiểu học có đánh giá đọc thành tiếng); có hình thức kiểm tra viết để đánh giá kĩ năng đọc hiểu, kĩ năng viết đoạn văn, bài văn.

Cuối năm học thứ 9 (kết thúc bậc A), cuối năm học thứ 12 (kết thúc bậc B), các cơ sở giáo dục tổ chức cho học sinh làm bài kiểm tra. Thực hiện kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh về môn Tiếng Mông theo các quy định hiện hành.

IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

Các thuật ngữ dùng trong chương trình Tiếng Mông thống nhất với các thuật ngữ dùng trong môn Ngữ văn.

2. Về chọn ngữ liệu

Ngoài việc bảo đảm các tiêu chí đã nêu ở mục V, ngữ liệu dạy học trong môn Tiếng Mông cần bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa văn bản văn học với văn bản nghị luận và văn bản thông tin đã nêu ở mục IV. Trong văn bản văn học, chú ý bảo đảm có đủ các thể loại truyện, thơ, kí, kịch bản; bên cạnh những văn bản thuộc về văn học của dân tộc Mông, cần có những văn bản văn học của một số dân tộc khác ở Việt Nam. Cần chọn một tỉ lệ thích đáng các văn bản có nội dung phản ánh cuộc sống hiện tại của đồng bào dân tộc Mông và đồng bào các dân tộc anh em ở Việt Nam.

Hạn chế hiện tượng một văn bản được sử dụng lặp lại ở nhiều trình độ.

b) Bảo đảm sự phù hợp của văn bản với yêu cầu phát triển và thời lượng học tập của chương trình. Độ khó của các văn bản đọc tăng dần qua từng trình độ. Thời gian để dạy học một văn bản phải tương thích với độ dài và độ phức tạp của mỗi văn bản để bảo đảm giáo viên có thể giúp học sinh tiếp cận đầy đủ và sâu sắc văn bản, cho học sinh có cơ hội đọc trực tiếp và trọn vẹn văn bản được chọn học. Hạn chế việc dạy học trích đoạn, trừ trường hợp những tác phẩm văn học có dung lượng lớn như trường ca, tiểu thuyết.

3. Về thiết bị dạy học

Thiết bị dạy học là một điều kiện quan trọng đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện chương trình. Thiết bị dạy học tối thiểu của môn Tiếng Mông là tủ sách tham khảo ở mỗi lớp, thư viện ở mỗi trường. Trong tủ sách, thư viện cần có các kiểu loại văn bản bằng Tiếng Mông như: báo, tác phẩm văn học (truyện, thơ, kịch bản sân khấu, kí, bài văn miêu tả, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; một số tranh ảnh như chân dung các nhà văn, các danh nhân văn hóa là người Mông hoặc là người Việt nói chung. Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, có máy tính, màn hình và máy chiếu (projector) và trang bị thêm một số phần mềm dạy học Tiếng Mông; các đĩa CD, video clip có nội dung giới thiệu các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của những địa phương có người Mông sinh sống; một số bộ phim hoạt hình, phim truyện được chuyển thể từ các tác phẩm văn học hoặc các đĩa CD, video clip ghi một số vở diễn từ các kịch bản văn học; các băng đĩa CD ghi bản nhạc được phổ từ các bài thơ đã chọn làm ngữ liệu dạy học hay một số văn bản đọc mở rộng, các cuộc giao lưu, nói chuyện của các nhà văn, nhà nghiên cứu về văn hóa Mông; các sách giáo khoa Tiếng Mông dạng in và dạng điện tử (nếu có).

4. Về soạn sách giáo khoa, các tài liệu học tập khác

Chương trình môn Tiếng Mông là chương trình được thực hiện thống nhất trong các trường học trên toàn quốc có dạy học Tiếng Mông cho học sinh. Căn cứ vào chương trình này, có thể có nhiều nhóm tác giả sẽ biên soạn những bộ sách giáo khoa Tiếng Mông khác nhau. Việc biên soạn, thẩm định sách giáo khoa Tiếng Mông và đưa vào nhà trường để dạy học tuân theo các quy định hiện hành.

5. Về đào tạo giáo viên

Giáo viên là điều kiện hàng đầu quyết định chất lượng dạy học Tiếng Mông. Việc đào tạo giáo viên Tiếng Mông đạt trình độ chuẩn đào tạo của cấp học tương ứng, số lượng giáo viên và chuẩn nghề nghiệp giáo viên theo các quy định hiện hành.

Giáo viên được tạo điều kiện để tham gia các chương trình, khóa bồi dưỡng về dạy học Tiếng Mông và được thụ hưởng các chế độ chính sách dành cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số theo quy định của Nhà nước.

6. Về tổ chức thực hiện chương trình tại trường phổ thông

Các trường học căn cứ vào chương trình, đội ngũ giáo viên để lập kế hoạch dạy học môn Tiếng Mông cho phù hợp với điều kiện thực tế của trường. Kế hoạch dạy học của trường được cơ quan quản lí giáo dục địa phương (theo phân cấp) phê chuẩn.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

MÔN TIẾNG MNÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC .....
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH .....
III. MỤC TIÊU .....
IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH .....
V. YÊU CẦU CẦN ĐẠT .....
VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC .....
VII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC .....
VIII. ĐỊNH HƯỚNG VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC .....
IX. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....
X. NGỮ LIỆU .....

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Mnông là môn học thuộc lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ và văn học, được học từ tiểu học đến trung học phổ thông (theo Kế hoạch giáo dục được quy định tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông, 2018). Chương trình môn Tiếng Mnông được xây dựng theo hai bậc : bậc A và B ; trong đó bậc A chia ra trình độ A 1 và A2; bậc B có 01 trình độ (trình độ B). Ba trình độ này được ứng với 03 cấp học.

Tiếng Mnông là môn học tự chọn, giúp học sinh nhận thức và nâng cao khả năng giao tiếp được bằng tiếng Mnông ở cả 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết để duy trì, lưu giữ và phát triển ngôn ngữ Mnông; đồng thời là công cụ quan trọng để giáo dục học sinh những giá trị tốt đẹp về văn hóa, ngôn ngữ của dân tộc Mnông; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tinh thần nhân văn, lối sống nhân ái, tinh thần hòa hợp giữa các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

Thông qua các văn bản ngôn từ tiếng Mnông và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động nghe, nói, đọc, viết, môn Tiếng Mnông góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực cốt lõi để sống và làm việc có hiệu quả, quan tâm, gắn bó và có trách nhiệm cao hơn với cuộc sống của địa phương, có kĩ năng giải quyết tốt hơn các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản về tiếng Mnông, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng trình độ.

Cấu trúc chương trình tiếng Mnông được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (bậc A) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (bậc B).

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản (bậc A): Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức được tích hợp trong quá trình dạy học nghe, nói, đọc, viết. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi trình độ. Mục tiêu của giai đoạn này là giúp học sinh sử dụng tiếng Mnông để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống nhằm bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa Mnông.

Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (bậc B): Chương trình củng cố và phát triển các kết quả của bậc A (trình độ A1, A2), giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ Mnông; trang bị một số kiến thức về văn hoá, xã hội của địa phương; định hướng nghề nghiệp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Tiếng Mnông tuân thủ các quy định cơ bản được ghi tại Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông, đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm sau:

1. Chương trình được xây dựng trên nền tảng lí luận và thực tiễn khoa học giáo dục; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngữ văn mới (theo Thông tư 32/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); điều kiện kinh tế - xã hội địa phương, nguyện vọng và nhu cầu học tập của học sinh.

2. Chương trình lấy việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) làm trục chính xuyên suốt cả ba trình độ (A1, A2, B) nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng năng lực và bảo đảm tính chỉnh thể, sự nhất quán liên tục trong tất cả các cấp học, lớp học. Các kiến thức cơ bản, nền tảng về Tiếng Mnông và văn học Mnông được hình thành qua hoạt động dạy học tiếp nhận và tạo lập văn bản; phục vụ trực tiếp cho yêu cầu rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Mnông.

3. Chương trình được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết về nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về nghe, nói, đọc, viết cho mỗi trình độ; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về Tiếng Mnông.

4. Chương trình vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, vừa phát huy và kế thừa những ưu điểm của Chương trình môn Tiếng Mnông đã có của Việt Nam.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Môn Tiếng Mnông giúp học sinh: 1) góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, yêu quê hương, yêu lao động, có lòng nhân ái và có ý thức trách nhiệm với cộng đồng; 2) trau dồi tri thức, bồi dưỡng tâm hồn cho việc hình thành và phát triển nhân cách; giúp học sinh có tình yêu đối với Tiếng Mnông; có ý thức về bản sắc dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá và ngôn ngữ dân tộc Mnông và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

- Góp phần giúp học sinh phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Tiếng Mnông giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học Mnông: rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết; có hệ thống kiến thức nền tảng về Tiếng Mnông và văn học Mnông, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hóa; biết tạo lập các văn bản thông dụng bằng Tiếng Mnông; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản văn học Mnông nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mĩ nói chung trong cuộc sống.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu bậc A

2.1.1 Trình độ A1 (cấp tiểu học)

a) Góp phần hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu cho học sinh với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện, có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.

b) Góp phần hình thành bước đầu các năng lực chung cho học sinh. Giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ Mnông ở tất cả các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy văn bản; hiểu được nội dung, thông

tin chính của văn bản; liên hệ, so sánh ngoài văn bản; viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn văn ngắn; phát biểu rõ ràng; nghe hiểu ý kiến người nói.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu phân biệt được văn vần, văn xuôi Mnông, biết cách đọc văn vần, văn xuôi; nhận biết được vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật; có trí tưởng tượng, hiểu và biết xúc động trước cái đẹp, cái thiện của con người và thế giới xung quanh được thể hiện trong các văn bản văn học Mnông.

2.1.2. Trình độ A2 (cấp trung học cơ sở)

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp đã được hình thành ở trình độ A1; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: biết tự hào về văn hoá, ngôn ngữ dân tộc Mnông; có ước mơ và khát vọng, có tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực chung. Phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học Mnông đã hình thành ở trình độ A1 với các yêu cầu cần đạt cao hơn. Phát triển năng lực ngôn ngữ Mnông với yêu cầu: biết được các loại văn bản văn học Mnông; viết được đoạn và bài văn tự sự, miêu tả, phát biểu cảm nghĩ; nói dễ hiểu, rành mạch; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp; nghe hiểu với thái độ phù hợp.

Phát triển năng lực văn học Mnông với yêu cầu: phân biệt được các thể loại văn xuôi, văn vần Mnông; nhận biết được giá trị biểu cảm, giá trị nhận thức, giá trị thẩm mĩ của văn bản văn học Mnông.

2.1.3. Mục tiêu bậc B (cấp trung học phổ thông)

a) Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở trình độ A2; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: có lí tưởng và hoài bão, biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc Mnông nói riêng, dân tộc Việt Nam nói chung; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

b) Tiếp tục phát triển các năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học Mnông đã hình thành ở trình độ A2 với các yêu cầu cần đạt cao hơn: đọc hiểu được nghĩa tường minh và hàm ẩn của văn bản văn học Mnông với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; đọc hiểu với yêu cầu phát triển tư duy phản biện; vận dụng được các kiến thức về đặc

điểm ngôn từ văn học, các yếu tố bên trong và bên ngoài văn bản để hình thành năng lực đọc độc lập. Viết được văn bản nghị luận và thuyết minh tổng hợp, đúng quy trình, có chủ kiến, đảm bảo logic và có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia và có chủ kiến, có thái độ phù hợp trong tranh luận.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: phân biệt được tác phẩm văn học và các tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác; phân tích và nhận xét được đặc điểm của ngôn ngữ văn học Mnông; nhận biết và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học dựa vào đặc điểm phong cách văn học; có trí tưởng tượng phong phú, biết thưởng thức, tiếp nhận và đánh giá tác phẩm văn học Mnông; tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình môn Tiếng Mnông theo bậc và trình độ. Chương trình gồm 02 bậc (Bậc A và Bậc B) cơ cấu bằng 03 trình độ đầu ra:

– Bậc A có 02 trình độ: Trình độ A1 và Trình độ A2.

– Bậc B có 01 trình độ: Trình độ B.

2. Thời lượng chương trình

– Tổng thời lượng: 1085 tiết.

– Phân phối chương trình:

+ Trình độ A1: 350 tiết.

+ Trình độ A2: 420 tiết.

+ Trình độ B: 315 tiết.

(Xem tiếp Công báo số 981 + 982)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng